



CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 38 + 39

Ngày 10 tháng 5 năm 2021

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

28-4-2021	Quyết định số 21/2021/QĐ-UBND quy định về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	3
28-4-2021	Quyết định số 22/2021/QĐ-UBND v/v sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 26/2016/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định việc thu nộp, quản lý và sử dụng kinh phí để bảo vệ phát triển đất trồng lúa khi chuyển mục đích đất chuyên trồng lúa sang đất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	8
28-4-2021	Quyết định số 23/2021/QĐ-UBND ban hành quy định một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	13
04-5-2021	Quyết định số 24/2021/QĐ-UBND ban hành Quy định về việc ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác văn thư, lưu trữ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	19

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

28-4-2021	Quyết định số 1302/QĐ-UBND về việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cho Công ty Cổ phần Công nghiệp và Phát triển rừng thuê đất để thực hiện dự án cảng thủy nội địa - kho bãi tập kết và	41
-----------	------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	----

trung chuyển nguyên liệu các loại tại xã Trung Thành, thị xã Phổ Yên (đợt 1).

28-4-2021	Quyết định số 1315/QĐ-UBND v/v giao đất cho Chi cục thuế khu vực Đồng Hỷ - Võ Nhai để xây dựng trụ sở làm việc tại xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ (đợt 3).	44
29-4-2021	Quyết định số 1345/QĐ-UBND về việc cho Công ty TNHH xây dựng và phát triển nông thôn Miền Núi thuê đất, để sử dụng vào mục đích khai thác khoáng sản, tại thị trấn Đu và xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương (đợt 1).	47
10-5-2021	Quyết định số 1420/QĐ-UBND công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2021 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Công Thương tỉnh Thái Nguyên.	50

(Đăng từ Công báo số 38 + 39 đến số 40 + 41)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21/2021/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Quy định về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐND ngày 18 tháng 5 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt và khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 14/2020/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐND ngày 18 tháng 5 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt và khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về đối tượng chịu phí, tổ chức thu phí, người nộp phí, các trường hợp miễn phí, mức phí, kê khai nộp phí, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng chịu phí là nước thải sinh hoạt từ hoạt động của:

a) Hộ gia đình, cá nhân.

b) Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức khác (gồm cả trụ sở điều hành, chi nhánh, văn phòng của các cơ quan, đơn vị, tổ chức này), trừ các cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến thuộc các cơ quan, đơn vị, tổ chức này.

c) Cơ sở: Rửa ô tô, rửa xe máy, sửa chữa ô tô, sửa chữa xe máy.

d) Cơ sở khám, chữa bệnh; nhà hàng, khách sạn; cơ sở đào tạo, nghiên cứu.

đ) Cơ sở kinh doanh, dịch vụ khác không thuộc quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ.

2. Tổ chức thu phí

a) Tổ chức cung cấp nước sạch thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng nguồn nước sạch do mình cung cấp (thu đồng thời với việc thu tiền sử dụng nước sạch do đơn vị cung cấp).

b) Ủy ban nhân dân phường, thị trấn thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt của tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trên địa bàn tự khai thác nước để sử dụng.

3. Người nộp phí

a) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thải nước thải quy định tại khoản 1 Điều 2 Quyết định này là người nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

b) Trường hợp các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thải nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung và trả tiền dịch vụ xử lý nước thải cho đơn vị quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung theo cơ chế giá dịch vụ thì đơn vị quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung là người nộp phí

bảo vệ môi trường đối với nước thải (trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 4 Điều 2 Quyết định này).

4. Các trường hợp miễn phí

- a) Nước thải sinh hoạt của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân ở các xã.
- b) Nước thải sinh hoạt của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân ở các phường, thị trấn chưa có hệ thống cấp nước sạch.
- c) Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân không kinh doanh ở các phường, thị trấn đã có hệ thống cấp nước sạch tự khai thác nước sử dụng.
- d) Nước thải của các hệ thống xử lý nước thải tập trung khu đô thị (theo quy định tại Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải) đã xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường theo quy định trước khi thải vào nguồn tiếp nhận.

Điều 3. Mức phí

1. Mức phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt nơi đã có hệ thống cấp nước sạch là 10% trên giá bán của 1m³ (một mét khối) nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.
2. Đối với các đối tượng tự khai thác nước để sử dụng (trừ hộ gia đình, cá nhân không kinh doanh ở các phường, thị trấn đã có hệ thống cấp nước sạch tự khai thác nước sử dụng): Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải thải ra môi trường là: 1.000 đồng/người/tháng.

Điều 4. kê khai nộp phí, quản lý và sử dụng phí

1. Kê khai, thẩm định tờ khai và nộp phí được thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ.
2. Đối với tổ chức cung cấp nước sạch: Để lại 5% trên tổng số tiền phí bảo vệ môi trường thu được để trang trải chi phí cho hoạt động thu phí.
3. Đối với Ủy ban nhân dân phường, thị trấn: Để lại 15% trên tổng số tiền phí bảo vệ môi trường thu được để trang trải chi phí cho hoạt động thu phí.
4. Phần còn lại, sau khi trừ số tiền phí được trích để lại theo quy định, tổ chức thu phí có trách nhiệm nộp vào ngân sách nhà nước để sử dụng theo

quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ và các quy định hiện hành.

Điều 5. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Phòng Tài nguyên và Môi trường tổng hợp số liệu thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt báo cáo Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31 tháng 3 năm sau.

b) Sở Tài nguyên và Môi trường: Tổng hợp số liệu về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31 tháng 5 năm sau. Đề xuất việc sửa đổi, bổ sung về mức thu, quản lý sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt (nếu có) gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Cơ quan Thuế có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc, quyết toán việc thu, nộp, phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt của tổ chức cung cấp nước sạch và Ủy ban nhân dân phường, thị trấn.

3. Kho bạc Nhà nước thực hiện hạch toán số tiền thu phí bảo vệ môi trường do đơn vị cung cấp nước sạch, Ủy ban nhân dân phường, thị trấn nộp vào Chương, loại, khoản tương ứng theo Mục lục ngân sách nhà nước và đảm bảo đúng quy định hiện hành.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã có trách nhiệm chỉ đạo Ủy ban nhân dân phường, thị trấn triển khai thực hiện Quyết định này.

5. Ủy ban nhân dân phường, thị trấn phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị có liên quan trong quá trình tổ chức thực hiện thu phí; tổng hợp số liệu hằng năm về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn, báo cáo Phòng Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

6. Đơn vị cung cấp nước sạch phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị có liên quan trong quá trình tổ chức thực hiện thu phí; tổng hợp số liệu về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt thu được và thông báo cho Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31 tháng 3 năm sau.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 5 năm 2021. Thay thế Quyết định số 12/2017/QĐ-UBND ngày 05/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định việc tổ chức thực hiện mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị: Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh, Kho bạc Nhà nước Thái Nguyên; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trịnh Việt Hùng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22/2021/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 26/2016/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định việc thu nộp, quản lý và sử dụng kinh phí để bảo vệ phát triển đất trồng lúa khi chuyển mục đích đất chuyên trồng lúa sang đất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2016/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển mục đích đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 26/2016/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định việc thu nộp, quản lý, sử dụng kinh phí để bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển mục đích đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“Điều 4. Trình tự, thủ tục xác định số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa

1. Việc nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển đổi từ đất chuyên trồng lúa nước sang mục đích phi nông nghiệp là một thành phần của bộ hồ sơ xin chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích phi nông nghiệp theo quy định của Luật Đất đai.

2. Quy trình thực hiện xác định số tiền phải nộp để bảo vệ, phát triển đất trồng lúa.

a) Đối với trường hợp thuộc thẩm quyền thu hồi đất của Ủy ban nhân dân tỉnh

Bước 1: Người được nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất lập bản kê khai diện tích đất chuyên trồng lúa nước được nhà nước giao, cho thuê và đề nghị xác định tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo mẫu tại Phụ lục III, IV (hoặc Phụ lục V) ban hành kèm theo Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ gửi tới Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị xác định diện tích đất chuyên trồng lúa nước phải nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa, cụ thể:

- Trường hợp bản kê khai không hợp lệ, trong thời gian 02 ngày làm việc, Sở Tài nguyên và Môi trường phải hướng dẫn cho người được nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung, hoàn thiện và nộp lại bản kê khai.

- Trường hợp bản kê khai hợp lệ, trong 03 ngày làm việc, Sở Tài nguyên và Môi trường có văn bản xác nhận rõ diện tích đất chuyên trồng lúa nước phải nộp tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa và gửi kèm theo Phụ lục IV (hoặc Phụ lục V) đến Sở Tài chính làm căn cứ để xác định số tiền phải nộp.

Bước 2: Sau khi nhận được Phụ lục IV (hoặc Phụ lục V) và văn bản xác nhận diện tích đất chuyên trồng lúa nước phải nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa của Sở Tài nguyên và Môi trường, trong thời gian 03 ngày làm việc, Sở Tài chính xác định số tiền phải nộp theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để trả văn bản thông báo số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa cho người được nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

b) Đối với trường hợp thuộc thẩm quyền thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã và các dự án thực hiện theo phương thức nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất

Bước 1: Người được nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất lập bản kê khai diện tích đất chuyên trồng lúa nước được nhà nước giao, cho thuê và đề nghị xác định tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo mẫu tại Phụ lục III, IV (hoặc Phụ lục V) ban hành kèm theo Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ gửi tới Phòng Tài nguyên và Môi trường đề nghị xác định diện tích đất chuyên trồng lúa nước phải nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa, cụ thể:

- Trường hợp bản kê khai không hợp lệ, trong thời gian 02 ngày làm việc, Phòng Tài nguyên và Môi trường phải hướng dẫn cho người được nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung, hoàn thiện và nộp lại bản kê khai.

- Trường hợp bản kê khai hợp lệ, trong 03 ngày làm việc, Phòng Tài nguyên và Môi trường có văn bản xác nhận rõ diện tích đất chuyên trồng lúa nước phải nộp tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa và gửi kèm theo Phụ lục IV (hoặc Phụ lục V) đến Phòng Tài chính - Kế hoạch làm căn cứ để xác định số tiền phải nộp.

Bước 2: Sau khi nhận được Phụ lục IV (hoặc Phụ lục V) và văn bản xác nhận diện tích đất chuyên trồng lúa nước phải nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa của Phòng Tài nguyên và Môi trường, trong thời gian 03 ngày làm

việc, Phòng Tài chính - Kế hoạch xác định số tiền phải nộp theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ, gửi Phòng Tài nguyên và Môi trường để trả văn bản thông báo số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa cho người được nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

3. Tổ chức thu, nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa

a) Người được nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất có trách nhiệm nộp số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa đã được cơ quan tài chính thông báo vào ngân sách cấp tỉnh tại Kho bạc Nhà nước (hoặc các Ngân hàng thương mại đã được Kho bạc Nhà nước ủy quyền thu ngân sách nhà nước trên địa bàn cùng cấp). Tài khoản: 7111; Chương: là chương của đơn vị nộp tiền nếu có; Tiêu mục: 4914. Trên chứng từ nộp tiền vào ngân sách nhà nước, ngoài các nội dung và thông tin theo quy định, phải ghi rõ nội dung nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo Thông báo số, ngày, tháng, năm của cơ quan tài chính.

Trường hợp quá thời hạn nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo công văn của cơ quan tài chính, người được nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất sẽ phải nộp thêm tiền chậm nộp đối với số tiền chưa nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

b) Cơ quan tài chính phối hợp với các cơ quan liên quan căn cứ thông báo xác định số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa phải nộp, chứng từ đã nộp tiền của người được nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất gửi, thực hiện đôn đốc, tổng hợp, theo dõi số tiền bao gồm số: phải nộp, đã nộp, còn phải nộp (bao gồm cả số tiền chậm nộp nếu có) theo quy định.

c) Cơ quan Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm thu và hạch toán số thu nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa, tính và thu tiền chậm nộp (nếu có) vào ngân sách tỉnh. Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa được hạch toán vào tiêu mục 4914; tiền chậm nộp được hạch toán vào tiêu mục 4947.

d) Cơ quan Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra kết quả nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa và tiền chậm nộp (nếu có) trong hồ sơ

xin giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước khi trình cơ quan có thẩm quyền quyết định, trừ trường hợp được miễn, được ghi nợ nghĩa vụ tài chính (trong đó có tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa) theo quy định của pháp luật hiện hành.

đ) Số tiền người được nhà nước giao đất, cho thuê đất nộp để bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển mục đích sử dụng từ đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp không được tính đối trừ vào tiền thuê đất, tiền sử dụng đất phải nộp.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 5 như sau:

“1. Số tiền thu được theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Quy định này và nguồn kinh phí hỗ trợ từ ngân sách theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ được sử dụng để bảo vệ, phát triển đất trồng lúa phù hợp với điều kiện của địa phương theo nội dung quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ và Điều 4 Thông tư số 18/2016/TT-BTC ngày 21/01/2016 của Bộ Tài chính.”

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể thi hành từ ngày 10 tháng 5 năm 2021.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị: Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kho bạc Nhà nước Thái Nguyên, Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trịnh Việt Hùng

**UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/2021/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định phân cấp nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành quy định một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này ban hành quy định một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên do ngân sách nhà nước đảm bảo theo phân cấp.

2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các Sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan đến việc sử dụng kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường.

3. Nội dung chi, mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo Quyết định này)

4. Nguồn kinh phí

Căn cứ phân cấp nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên được quy định tại Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020, nhiệm vụ chi thuộc ngân sách cấp nào do ngân sách cấp đó đảm bảo kinh phí thực hiện.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 5 năm 2021.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trịnh Việt Hùng

Phụ lục**MỘT SỐ MỨC CHI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN***(Ban hành kèm theo Quyết định số 23/2021/QĐ-UBND ngày 28/4/2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi áp dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (đồng)	Ghi chú
1	Lập nhiệm vụ, dự án			
a)	Lập nhiệm vụ	Nhiệm vụ	2.000.000	
b)	Lập dự án	Dự án	5.000.000	
c)	Lập dự án có tính chất như dự án đầu tư		Áp dụng theo quy định như nguồn vốn đầu tư	
2	Họp Hội đồng xét duyệt dự án, nhiệm vụ (nếu có)	Buổi họp		
a)	Chủ tịch Hội đồng	Người/buổi	400.000	<i>Không tính chi họp hội đồng đối với nhiệm vụ được giao thường xuyên hàng năm</i>
b)	Thành viên, thư ký	Người/buổi	200.000	
c)	Đại biểu được mời tham dự	Người/buổi	100.000	
d)	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện	Bài viết	300.000	
đ)	Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng	Bài viết	200.000	
3	Lấy ý kiến thẩm định dự án bằng văn bản của chuyên gia và nhà quản lý (tối đa không quá 5 bài viết)	Bài viết	400.000	<i>Trường hợp không thành lập Hội đồng</i>
4	Điều tra, khảo sát			
a)	Lập mẫu phiếu điều tra	Phiếu mẫu được duyệt	500.000	
b)	Chi cho đối tượng cung cấp thông tin			

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi áp dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (đồng)	Ghi chú
	- Cá nhân	Phiếu	50.000	
	- Tổ chức	Phiếu	100.000	
c)	Chi cho điều tra viên; công quan trắc, khảo sát, lấy mẫu (<i>trường hợp thuê ngoài</i>)	Người/ngày	Mức tiền công 01 người /ngày bằng 200% mức lương cơ sở, tính theo lương ngày do nhà nước quy định cho đơn vị sự nghiệp công lập tại thời điểm thuê ngoài (22 ngày)	
d)	Chi cho người dẫn đường	người/ngày	100.000	<i>Chỉ áp dụng cho điều tra thuộc vùng núi cao, vùng sâu cần có người địa phương dẫn đường và người phiên dịch cho điều tra viên</i>
đ)	Chi cho người phiên dịch tiếng dân tộc	người/ngày	200.000	
5	Báo cáo tổng kết dự án, nhiệm vụ			
a)	Nhiệm vụ	Báo cáo	4.000.000	
b)	Dự án	Báo cáo	12.000.000	
6	Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, Hội đồng thẩm định quy hoạch bảo vệ môi trường, Hội đồng thẩm định khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, theo quyết định của cấp có thẩm quyền (nếu có)			
a)	Chủ tịch Hội đồng	Người/buổi	600.000	
b)	Phó Chủ tịch Hội đồng (nếu có)	Người/buổi	500.000	

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi áp dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (đồng)	Ghi chú
c)	Ủy viên, thư ký Hội đồng	Người/buổi	200.000	
d)	Đại biểu được mời tham dự	Người/buổi	100.000	
đ)	Bài nhận xét của ủy viên phản biện	Bài viết	400.000	
e)	Bài nhận xét của ủy viên Hội đồng (nếu có)	Bài viết	300.000	
g)	Ý kiến nhận xét, đánh giá của chuyên gia, nhà quản lý đối với các báo cáo đã được chủ đầu tư hoàn thiện theo ý kiến của Hội đồng <i>(số lượng nhận xét do cơ quan thẩm định quyết định nhưng không quá 03)</i>	Bài viết	400.000	
7	Hội thảo khoa học (nếu có)			
a)	Người chủ trì	Người/buổi	400.000	
b)	Thư ký Hội thảo	Người/buổi	200.000	
c)	Đại biểu được mời tham dự	Người/buổi	100.000	
d)	Báo cáo tham luận	Bài viết	300.000	
8	Hội đồng nghiệm thu dự án, nhiệm vụ			
a)	Nghiệm thu nhiệm vụ:			
	- Chủ tịch Hội đồng	Người/buổi	400.000	
	- Thành viên, thư ký	Người/buổi	200.000	
b)	Nghiệm thu dự án:			

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi áp dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (đồng)	Ghi chú
	- Chủ tịch Hội đồng	Người/buổi	600.000	
	- Thành viên, thư ký Hội đồng	Người/buổi	200.000	
	- Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện	bài viết	400.000	
	- Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng (nếu có)	Bài viết	300.000	
	- Đại biểu được mời tham dự	Người/buổi	100.000	
9	Chi hợp đồng lao động thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ công tác bảo vệ môi trường cấp huyện, cấp xã			
a)	Hợp đồng lao động thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ công tác bảo vệ môi trường cấp huyện	Người/tháng	Mức chi hợp đồng lao động bằng 1,2 (một phẩy hai) lần hệ số lương bậc 1 công chức loại A1 theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang nhân với mức lương cơ sở do Nhà nước quy định	Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định về chế độ tiền lương được dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ nếu được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật mới thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó
b)	Hợp đồng lao động thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ công tác bảo vệ môi trường cấp xã	Người/tháng	Mức chi hợp đồng lao động bằng 1,2 (một phẩy hai) lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24/2021/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 04 tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về việc ứng dụng công nghệ thông tin
vào công tác văn thư, lưu trữ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Lưu trữ ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lưu trữ;

Căn cứ Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ quy định về công tác văn thư;

Căn cứ Thông tư số 41/2017/TT-BTTTT ngày 19 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về quy định sử dụng chữ ký số cho văn bản điện tử trong cơ quan nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc gửi, nhận văn bản điện tử giữa các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 02/2019/TT-BNV ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ Quy định tiêu chuẩn dữ liệu thông tin đầu vào và yêu cầu bảo quản tài liệu lưu trữ điện tử;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về việc ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác văn thư, lưu trữ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2021; thay thế Quyết định số 01/2012/QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác văn thư, lưu trữ trong các cơ quan, tổ chức trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trịnh Việt Hùng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về việc ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác văn thư, lưu trữ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 24/2021/QĐ-UBND ngày 04/5/2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định về ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác văn thư, lưu trữ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên bao gồm: soạn thảo, ký ban hành văn bản; quản lý văn bản; lập hồ sơ điện tử và nộp lưu hồ sơ, tài liệu điện tử vào Lưu trữ cơ quan, Lưu trữ lịch sử; quy định các tiêu chuẩn dữ liệu thông tin đầu vào, đầu ra của cơ sở dữ liệu hồ sơ, tài liệu lưu trữ; quản lý cơ sở dữ liệu hồ sơ, tài liệu lưu trữ điện tử và các thiết bị, phương tiện lưu trữ trong các cơ quan, tổ chức trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Quy định này không áp dụng đối với việc quản lý văn bản có nội dung thuộc bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy định này áp dụng đối với các sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (sau đây gọi chung là các cơ quan, tổ chức).

2. Cán bộ, công chức, viên chức đang làm việc trong các cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này và các tổ chức, cá nhân có liên quan tham gia ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác văn thư, lưu trữ trong các cơ quan, tổ chức trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

3. Khuyến khích các cơ quan Đảng, đoàn thể, cơ quan Trung ương, Doanh nghiệp nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh áp dụng Quy định này về việc ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác văn thư, lưu trữ trong các cơ quan, tổ chức.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác văn thư, lưu trữ là việc áp dụng và sử dụng các phương pháp khoa học, công nghệ, công cụ kỹ thuật hiện đại để xây dựng các Hệ thống quản lý tài liệu điện tử với các chức năng chính là hỗ trợ việc tin học hóa vào công tác văn thư, lưu trữ trong cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo quy định.

2. Trục kết nối liên thông tỉnh là giải pháp kỹ thuật, công nghệ được xây dựng, triển khai để kết nối, liên thông gửi, nhận văn bản điện tử giữa các hệ thống phần mềm quản lý văn bản khác nhau trên địa bàn tỉnh; kết nối, liên thông với Trục liên thông văn bản quốc gia để gửi, nhận văn bản điện tử với các bộ, ngành, địa phương khác.

3. Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ là tập hợp các dữ liệu bao gồm tài liệu lưu trữ điện tử và dữ liệu đặc tả của tài liệu lưu trữ được sắp xếp thông qua phương tiện điện tử để truy cập, khai thác, quản lý và cập nhật.

4. Văn bản điện tử là văn bản dưới dạng thông điệp dữ liệu được tạo lập hoặc được số hóa từ văn bản giấy và trình bày đúng thể thức, kỹ thuật, định dạng theo quy định.

5. Bản thảo văn bản là bản được viết hoặc đánh máy hoặc tạo lập bằng phương tiện điện tử hình thành trong quá trình soạn thảo một văn bản của cơ quan, tổ chức.

6. Bản gốc văn bản là bản hoàn chỉnh về nội dung, thể thức văn bản, được người có thẩm quyền trực tiếp ký trên văn bản giấy hoặc ký số trên văn bản điện tử.

7. Sổ đăng ký văn bản đi, sổ đăng ký văn bản đến điện tử (sau đây gọi tắt là sổ văn bản đi, sổ văn bản đến) là sổ cập nhật các thông tin về văn bản đi, văn bản đến như: tên loại; số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành; trích yếu nội dung; nơi nhận và những thông tin khác trên Hệ thống để quản lý và tra cứu văn bản.

8. Tài liệu lưu trữ điện tử là tài liệu được tạo lập ở dạng thông điệp dữ liệu hình thành trong quá trình hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân được lựa chọn để lưu trữ hoặc được số hóa từ tài liệu lưu trữ trên các vật mang tin khác.

9. Hồ sơ điện tử là tập hợp các tài liệu điện tử có liên quan với nhau về một vấn đề, một sự việc, một đối tượng cụ thể hoặc có đặc điểm chung, hình thành trong quá trình theo dõi, giải quyết công việc thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

10. Lập hồ sơ điện tử là việc áp dụng công nghệ thông tin nhằm liên kết các tài liệu điện tử hình thành trong quá trình theo dõi, giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, cá nhân thành hồ sơ điện tử.

11. Dữ liệu đặc tả của văn bản, hồ sơ điện tử là thông tin mô tả nội dung, định dạng, ngữ cảnh, cấu trúc, các yếu tố cấu thành văn bản, hồ sơ; mối liên hệ của văn bản, hồ sơ với các văn bản hồ sơ khác; thông tin về chữ ký số trên văn bản; lịch sử hình thành, sử dụng và các đặc tính khác nhằm phục vụ quá trình quản lý, tìm kiếm và khả năng sử dụng của hồ sơ, tài liệu.

12. Chữ ký số cá nhân là chữ ký số được tạo ra khi sử dụng thiết bị lưu khóa bí mật cá nhân.

13. Chữ ký số cơ quan, tổ chức là chữ ký số được tạo ra khi sử dụng thiết bị lưu khóa bí mật con dấu.

14. Hệ thống quản lý tài liệu điện tử là Hệ thống thông tin được xây dựng với chức năng chính để thực hiện tin học hóa công tác soạn thảo, ban hành văn bản; quản lý văn bản; lập hồ sơ và nộp lưu hồ sơ, tài liệu vào Lưu trữ cơ quan trên môi trường mạng (sau đây gọi chung là Hệ thống).

15. Phương tiện lưu trữ là thiết bị vật lý được sử dụng để lưu trữ cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ, phần mềm (gồm ổ cứng, thẻ nhớ, băng từ, đĩa quang,...).

Điều 4. Giá trị pháp lý của văn bản điện tử

1. Văn bản điện tử được ký số bởi người có thẩm quyền và ký số của cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật có giá trị pháp lý như bản gốc văn bản giấy.

2. Chữ ký số trên văn bản điện tử phải đáp ứng đầy đủ các quy định của pháp luật.

3. Bản sao từ văn bản giấy sang văn bản điện tử được thực hiện theo điểm b khoản 2 Điều 11 và bản sao từ văn bản điện tử sang văn bản giấy thực hiện theo điểm c khoản 2 Điều 11 Quy định này có giá trị pháp lý tương đương bản chính văn bản giấy.

Điều 5. Quản lý và sử dụng thiết bị lưu khóa bí mật

1. Việc quản lý và sử dụng thiết bị lưu khóa bí mật và chứng thư số của cơ quan, tổ chức trong công tác văn thư được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 41/2017/TT-BTTTT.

2. Thiết bị lưu khóa bí mật của cơ quan, tổ chức phải được người đứng đầu cơ quan, tổ chức giao bằng văn bản cho Văn thư cơ quan quản lý và trực tiếp sử dụng.

3. Văn thư cơ quan có trách nhiệm

a) Bảo quản an toàn, sử dụng thiết bị lưu khóa bí mật của cơ quan, tổ chức tại trụ sở cơ quan, tổ chức;

b) Phải trực tiếp ký số của cơ quan, tổ chức vào văn bản điện tử do cơ quan, tổ chức ban hành và bản sao văn bản khi đã có chữ ký của người có thẩm quyền của cơ quan, tổ chức;

c) Không giao thiết bị lưu khóa bí mật của cơ quan, tổ chức cho người khác khi chưa được phép bằng văn bản của người có thẩm quyền; việc bàn giao thiết bị lưu khóa bí mật của cơ quan, tổ chức phải được lập biên bản;

4. Thiết bị lưu khóa bí mật của cá nhân do cá nhân có trách nhiệm quản lý, bảo quản an toàn và sử dụng theo đúng quy định của pháp luật.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

CÔNG TÁC VĂN THƯ

Điều 6. Nguyên tắc và yêu cầu quản lý văn bản điện tử

1. Nguyên tắc

a) Việc quản lý văn bản điện tử được ký số phải thực hiện theo nguyên tắc quy định tại Điều 5 Luật Giao dịch điện tử và tuân theo các quy định khác của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, an ninh, an toàn thông tin và văn thư, lưu trữ;

b) Tất cả các văn bản điện tử được ký số thuộc thẩm quyền ban hành và giải quyết của các cơ quan, tổ chức phải được tiếp nhận, xử lý và ban hành qua Hệ thống, trừ các trường hợp cơ quan, tổ chức chưa xây dựng Hệ thống. Không gửi văn bản điện tử trên hệ thống thư điện tử (email) khi văn bản được ban hành qua Hệ thống; trừ Hệ thống thư điện tử của tỉnh Thái Nguyên (nếu cần);

c) Cơ quan, tổ chức không phát hành văn bản giấy khi đã ban hành văn bản điện tử được ký số, trừ các trường hợp quy định phải gửi kèm văn bản giấy theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Quy định này;

d) Tiếp nhận văn bản điện tử đến Văn thư cơ quan thực hiện kiểm tra tính xác thực và toàn vẹn của văn bản điện tử, trường hợp văn bản đó không đáp ứng quy định hoặc gửi sai nơi nhận thì cơ quan, tổ chức nhận văn bản phải trả lại cho cơ quan, tổ chức gửi văn bản trên Hệ thống. Trường hợp phát hiện có sai sót hoặc dấu hiệu bất thường thì Văn thư cơ quan báo ngay cho người có trách nhiệm giải quyết và thông báo cho nơi gửi văn bản;

đ) Văn bản có nội dung mang bí mật nhà nước không được nhập vào Hệ thống và được đăng ký, quản lý theo quy định của pháp luật hiện hành về bảo vệ bí mật nhà nước;

e) Việc tiếp nhận, đăng ký, ban hành văn bản điện tử phải được ký số đúng thời hạn, thời gian quy định; gửi đúng địa chỉ cơ quan, tổ chức, cá nhân có chức năng, thẩm quyền giải quyết.

2. Yêu cầu

a) Tất cả văn bản điện tử đi, đến của cơ quan, tổ chức phải được quản lý tập trung tại Văn thư cơ quan để làm thủ tục tiếp nhận, đăng ký, trừ những loại văn bản được đăng ký riêng theo quy định của pháp luật;

b) Văn bản điện tử đi, đến thuộc ngày nào phải được đăng ký, phát hành hoặc chuyển giao trong ngày, chậm nhất là trong ngày làm việc tiếp theo. Văn bản đến có các mức độ khẩn: “Hỏa tốc”, “Thượng khẩn” và “Khẩn” (sau đây gọi chung là văn bản khẩn) phải được đăng ký, trình và chuyển giao xử lý ngay sau khi nhận được;

c) Văn bản phải được theo dõi, cập nhật trạng thái gửi, nhận, xử lý.

Điều 7. Các loại văn bản điện tử ban hành

1. Tất cả các văn bản thuộc thẩm quyền ban hành và giải quyết của cơ quan, tổ chức trong hệ thống hành chính nhà nước (trừ văn bản mật) phải được tiếp nhận, xử lý, ban hành bằng văn bản điện tử và có sử dụng chữ ký số chuyên dùng theo đúng quy định.

2. Các loại văn bản điện tử phát hành phải gửi kèm văn bản giấy

a) Văn bản quy phạm pháp luật gửi đến cơ quan giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã theo dõi, kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật; cơ quan đăng Công báo, đăng trên cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật; cơ quan ngoài hệ thống hành chính nhà nước;

b) Văn bản hành chính có thành phần phức tạp, khó khăn trong việc số hóa bao gồm bản đồ, bản vẽ thiết kế, ấn phẩm, vật phẩm,...; liên quan đến quy hoạch; tài chính; tổ chức; bộ máy; nhân sự; chế độ chính sách đối với công chức, viên chức, người lao động;

c) Văn bản theo điểm a, khoản 2 Điều 7 Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg.

d) Hồ sơ dự thảo văn bản quy phạm pháp luật khi trình thẩm định hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

đ) Trường hợp cơ quan, tổ chức không đủ các điều kiện tiếp nhận, ban hành văn bản điện tử và tùy theo tính chất, mức độ cấp thiết của văn bản người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thể quyết định các hình thức chuyển phát kèm văn bản giấy.

Điều 8. Tích hợp và sử dụng chữ ký số

1. Hệ thống phải được tích hợp chữ ký số chuyên dùng theo đúng các quy định tại Luật Giao dịch điện tử và các văn bản liên quan nhằm đảm bảo tính an toàn, bảo mật, tin cậy, xác thực của dữ liệu.

2. Hình thức chữ ký số trên văn bản điện tử.

a) Chữ ký số của người có thẩm quyền và của cơ quan, tổ chức ban hành trên văn bản trên văn bản điện tử:

Hình ảnh, vị trí chữ ký số của người có thẩm quyền là hình ảnh chữ ký của người có thẩm quyền trên văn bản giấy, màu xanh định dạng Portable

Network Graphics (.png) nền trong suốt; đặt canh giữa chức vụ của người ký và họ tên người ký. Chữ ký số của người có thẩm quyền được trình bày tại ô số 7c Mục IV Phần I Phụ lục I Nghị định số 30/2020/NĐ-CP.

Hình ảnh, vị trí chữ ký số cơ quan, tổ chức là hình ảnh dấu của cơ quan, tổ chức ban hành văn bản trên văn bản, màu đỏ, kích thước bằng kích thước thực tế của dấu, định dạng (.png) nền trong suốt; trùm lên khoảng 1/3 hình ảnh chữ ký số của người có thẩm quyền về bên trái;

b) Chữ ký số của cơ quan, tổ chức trên bản sao từ văn bản giấy sang văn bản điện tử:

Vị trí: góc trên, bên phải, trang đầu của văn bản.

Hình ảnh chữ ký số của cơ quan, tổ chức: không hiển thị.

Thông tin gồm có: hình thức sao, tên cơ quan, tổ chức sao văn bản, thời gian ký (ngày tháng năm; giờ phút giây; múi giờ Việt Nam theo tiêu chuẩn ISO 8601) được trình bày bằng phông chữ Times New Roman, chữ in thường, kiểu chữ đứng, cỡ chữ 10, màu đen;

c) Chữ ký số của cơ quan, tổ chức đối với Phụ lục và văn bản kèm theo không cùng tệp tin với nội dung văn bản điện tử:

Vị trí: góc trên, bên phải, trang đầu của văn bản kèm theo.

Hình ảnh chữ ký số của cơ quan, tổ chức: Không hiển thị.

Thông tin gồm có: số và ký hiệu văn bản, thời gian ký (ngày tháng năm; giờ phút giây; múi giờ Việt Nam theo tiêu chuẩn ISO 8601) được trình bày bằng phông chữ Times New Roman, chữ in thường, kiểu chữ đứng, cỡ chữ 10, màu đen.

Điều 9. Thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản điện tử

1. Đối với văn bản quy phạm pháp luật thực hiện theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy

định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

2. Đối với văn bản hành chính thực hiện theo quy định tại Phụ lục I, II, III Nghị định số 30/2020/NĐ-CP.

3. Định dạng văn bản điện tử

a) Định dạng các tài liệu là văn bản: *.txt, *.rtf, *.doc, *.docx, *.odt;

b) Định dạng các tài liệu là bảng tính: *.csv, *.xls, *.xlsx, *.ods;

c) Định dạng các tài liệu chỉ đọc: *.pdf;

d) Định dạng các tài liệu là đồ họa, đồ thị phục vụ quản lý chuyên ngành: *.jpeg, *.png.

Điều 10. Soạn thảo, kiểm tra và ký ban hành văn bản điện tử

1. Soạn thảo văn bản điện tử thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 30/2020/NĐ-CP; kiểm tra văn bản điện tử trước khi ký ban hành thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 30/2020/NĐ-CP.

2. Ký ban hành văn bản điện tử

a) Người ký văn bản phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về văn bản do mình ký ban hành. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về toàn bộ văn bản do cơ quan, tổ chức ban hành;

b) Chữ ký số của người có thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 8 Quy định này.

Điều 11. Quản lý văn bản điện tử đến

1. Nguyên tắc và yêu cầu quản lý văn bản điện tử đến

a) Văn bản điện tử đến phải đảm bảo theo đúng quy định tại Điều 4 và Điều 6 Quy định này, Văn thư cơ quan thực hiện việc tiếp nhận, đăng ký và chuyển xử lý văn bản điện tử đến;

b) Số của một văn bản điện tử đến là duy nhất, được lấy liên tiếp theo thứ tự và trình tự theo thời gian tiếp nhận văn bản trong năm (bắt đầu liên tiếp từ số 01 từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm) trong Hệ thống của cơ quan, tổ chức; thống nhất giữa văn bản giấy và văn bản điện tử.

2. Tiếp nhận, đăng ký văn bản điện tử đến

a) Đối với văn bản điện tử Văn thư cơ quan tiến hành tiếp nhận, đăng ký văn bản đến vào Hệ thống, cập nhật vào Hệ thống các trường thông tin đầu vào của dữ liệu quản lý văn bản đến theo quy định. Hệ thống của cơ quan phản hồi trạng thái tiếp nhận văn bản điện tử cho cơ quan, tổ chức ban hành văn bản biết về việc đã nhận văn bản; Văn bản đến được đăng ký vào Hệ thống phải được in ra giấy đầy đủ các trường thông tin theo mẫu Sổ đăng ký văn bản đến, ký nhận và đóng sổ để quản lý;

b) Đối với các văn bản giấy đến mà không có văn bản điện tử, Văn thư cơ quan phải thực hiện bản sao (số hóa) từ văn bản giấy sang văn bản điện tử:

Hình thức sao “SAO Y” hoặc “SAO LỤC” hoặc “TRÍCH SAO”.

Tiêu chuẩn của văn bản số hóa từ văn bản giấy: định dạng Portable Document Format (.pdf), phiên bản 1.4 trở lên; ảnh màu; độ phân giải tối thiểu 200dpi; tỉ lệ số hóa 100%.

Hình thức chữ ký số của cơ quan, tổ chức trên bản sao định dạng văn bản điện tử thực hiện theo điểm b khoản 2 Điều 8 Quy định này.

Văn thư cơ quan tiến hành tiếp nhận văn bản, đăng ký vào Hệ thống, chuyển bản giấy cho cán bộ, công chức, viên chức (gọi tắt là CBCCVC) giải quyết công việc;

c) Đối với các văn bản điện tử đến cần tạo văn bản giấy, Văn thư cơ quan thực hiện bản sao từ văn bản điện tử sang văn bản giấy được thực hiện bằng việc in từ bản gốc văn bản điện tử ra giấy; thể thức và kỹ thuật trình bày bản sao sang định dạng giấy được thực hiện theo quy định tại Phần II Phụ lục I Nghị định số 30/2020/NĐ-CP.

3. Xử lý văn bản điện tử đến

a) Sau khi tiếp nhận văn bản điện tử đến, Văn thư cơ quan trình và chuyển giao kịp thời cho người đứng đầu cơ quan, tổ chức hoặc người được giao trách nhiệm xem xét, cho ý kiến phân công chỉ đạo giải quyết và cập nhật các thông tin: Phòng\ban\đơn vị (gọi tắt là đơn vị) hoặc người nhận, ý kiến chỉ đạo, thời hạn giải quyết,...chuyển giao cho người đứng đầu đơn vị chủ trì soạn thảo, phân công cho CCVC thực hiện giải quyết công việc trên Hệ thống. Trường hợp văn bản điện tử gửi kèm văn bản giấy Văn thư cơ quan thực hiện trình văn bản điện

từ trên Hệ thống và chuyển văn bản giấy đến người đứng đầu đơn vị hoặc CCVC được người có thẩm quyền giao giải quyết công việc theo quy định;

b) Đối với văn bản liên quan đến nhiều đơn vị thì cần giao rõ đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp và hạn giải quyết của mỗi đơn vị (nếu cần);

c) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức có trách nhiệm hoặc giao cho người có trách nhiệm chỉ đạo giải quyết kịp thời văn bản điện tử đến và giao cho người có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc giải quyết văn bản đến;

d) Người đứng đầu đơn vị, CCVC có trách nhiệm nghiên cứu, giải quyết văn bản đến theo thời hạn quy định. Những văn bản đến chỉ các mức độ khẩn phải được giải quyết ngay;

đ) Việc tiếp nhận, đăng ký, xử lý văn bản điện tử đến được thực hiện trên Hệ thống của cơ quan, tổ chức.

Điều 12. Quản lý văn bản điện tử đi

1. Nguyên tắc và yêu cầu quản lý văn bản điện tử đi

a) Văn bản điện tử đi phải đảm bảo theo quy định tại Điều 4 và Điều 6 Quy định này, Văn thư cơ quan thực hiện việc ban hành, đăng ký văn bản điện tử đi trên Hệ thống;

b) Số ký hiệu và thời gian ban hành một văn bản điện tử đi của cơ quan, tổ chức là duy nhất trong một năm, được lấy liên tiếp theo thứ tự và trình tự theo thời gian ban hành văn bản trong năm (bắt đầu liên tiếp từ số 01 từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm) được thực hiện bằng chức năng của Hệ thống; thống nhất giữa văn bản giấy và văn bản điện tử.

2. Xử lý văn bản điện tử đi

a) Đối với văn bản điện tử không ban hành văn bản giấy:

Văn thư cơ quan đã tiếp nhận, đăng ký và chuyển xử lý văn bản điện tử đến theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 11 Quy định này; việc soạn thảo, kiểm tra văn bản điện tử trước khi ban hành được thực hiện theo quy định tại Điều 10 và Điều 12 Nghị định số 30/2020/NĐ-CP.

Duyệt bản thảo văn bản điện tử phải do người đứng đầu đơn vị chủ trì soạn thảo ký văn bản duyệt; trường hợp bản thảo văn bản đã được phê duyệt

nhưng cần sửa chữa, bổ sung thì phải trình người có thẩm quyền ký xem xét, quyết định. Sau khi bản thảo văn bản được ký duyệt theo quy định, chuyển xử lý cho người có thẩm quyền thực hiện ký số vào văn bản điện tử theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Quy định này và chuyển ban hành cho Văn thư cơ quan ký số của cơ quan, tổ chức.

Đối với văn bản kèm theo cùng tệp tin với văn bản điện tử Văn thư cơ quan thực hiện ký số cơ quan, tổ chức theo điểm a khoản 2 Điều 8 Quy định này; đối với Phụ lục và văn bản kèm theo không cùng tệp tin với nội dung văn bản điện tử được thực hiện ký số theo điểm c khoản 2 Điều 8 Quy định này, làm thủ tục ban hành, đăng ký văn bản điện tử theo quy định.

Trường hợp phát hành văn bản giấy từ văn bản được ký số của người có thẩm quyền: Văn thư cơ quan thực hiện in văn bản đã được ký số của người có thẩm quyền ra giấy, đóng dấu của cơ quan, tổ chức để tạo bản chính văn bản giấy và phát hành văn bản.

b) Đối với văn bản điện tử phát hành gửi kèm văn bản giấy:

Đối với văn bản giấy người đứng đầu đơn vị và CCVC được giao thực hiện soạn thảo văn bản theo đúng quy định, trình người có thẩm quyền ký lên văn bản giấy, chuyển Văn thư cơ quan ban hành văn bản giấy theo quy định và gửi đến các cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 7 Quy định này.

Đối với văn bản điện tử phát hành gửi kèm theo thực hiện theo điểm a khoản 2 Điều này hoặc thực hiện bản sao từ văn bản giấy sang văn bản điện tử theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 11 Quy định này;

c) Lãnh đạo đơn vị và CCVC chủ động đề xuất để thực hiện chức trách nhiệm được giao trên Hệ thống được thực hiện theo điểm a, điểm b Khoản 2 Điều này.

3. Đăng ký ban hành văn bản điện tử đi

a) Văn bản điện tử sau khi hoàn thành việc xử lý văn bản điện tử đi, Văn thư cơ quan thực hiện đăng ký ban hành văn bản điện tử đối với văn bản được quy định tại khoản 1 Điều 7 Quy định này; thực hiện ban hành văn bản giấy, phát hành văn bản điện tử đối với văn bản được quy định khoản 2 Điều 7 Quy định này; cập nhật những thông tin đầu vào của dữ liệu quản lý văn bản đi theo

quy định, tiến hành gửi văn bản điện tử đi cho người đứng đầu cơ quan, tổ chức; người đứng đầu đơn vị, CCVC được giao giải quyết và gửi đến cơ quan, tổ chức tiếp nhận thông qua Hệ thống được kết nối, liên thông theo quy định của pháp luật;

b) Văn bản được đăng ký ban hành bằng Hệ thống phải được in ra giấy đầy đủ các trường thông tin theo mẫu số đăng ký văn bản đi theo quy định đóng sổ để quản lý;

c) Văn thư cơ quan có trách nhiệm kiểm tra, theo dõi, bảo đảm văn bản điện tử được gửi đến đúng cơ quan, tổ chức nhận. Trường hợp thu hồi văn bản điện tử cơ quan, tổ chức ban hành phải thông báo trên Hệ thống cho cơ quan, tổ chức tiếp nhận biết để hủy bỏ văn bản điện tử được thu hồi;

d) Lưu văn bản điện tử thực hiện theo khoản 2 Điều 19 Nghị định số 30/2020/NĐ-CP.

Điều 13. Lập hồ sơ, nộp lưu hồ sơ và quản lý hồ sơ điện tử

1. Lập hồ sơ điện tử

a) Đối tượng lập hồ sơ là CCVC được giao giải quyết, theo dõi công việc của cơ quan, tổ chức có trách nhiệm lập hồ sơ, nộp lưu hồ sơ điện tử vào Lưu trữ cơ quan trên Hệ thống;

b) Căn cứ vào Danh mục hồ sơ của cơ quan, tổ chức đã ban hành thực hiện tạo lập danh mục hồ sơ điện tử trên Hệ thống theo quy định. Trường hợp phát sinh hồ sơ không có trong Danh mục hồ sơ đã ban hành, CCVC được giao nhiệm vụ giải quyết công việc cập nhật bổ sung hồ sơ vào danh mục hồ sơ trong Hệ thống;

c) Thu thập, cập nhật văn bản, tài liệu vào hồ sơ điện tử: CCVC được giao giải quyết công việc xác định tiêu đề hồ sơ theo Danh mục hồ sơ điện tử, cập nhật văn bản điện tử đến, văn bản điện tử đi hình thành trong quá trình theo dõi, giải quyết công việc; cập nhật thông tin về trích yếu nội dung văn bản đi ngắn gọn, khái quát chính xác đưa vào hồ sơ điện tử bảo đảm sự toàn vẹn, đầy đủ của hồ sơ;

d) Kết thúc hồ sơ điện tử người lập hồ sơ có trách nhiệm cập nhật vào Hệ thống các thông tin còn thiếu theo quy định tại Phần II Phụ lục VI Nghị định 30/2020/NĐ-CP. Việc biên mục văn bản được thực hiện bằng chức năng của Hệ thống.

2. Nộp lưu hồ sơ điện tử vào Lưu trữ cơ quan

a) Thời hạn nộp lưu hồ sơ, tài liệu vào Lưu trữ cơ quan đối với hồ sơ, tài liệu xây dựng cơ bản thì trong thời hạn 03 tháng, kể từ ngày công trình được quyết toán; đối với hồ sơ, tài liệu khác trong thời hạn 01 năm kể từ ngày công việc kết thúc;

b) Khi giao nhận hồ sơ, tài liệu điện tử, Lưu trữ cơ quan phải có trách nhiệm kiểm tra, nhận hồ sơ theo Danh mục, hồ sơ phát sinh trong quá trình giải quyết công việc không có trong Danh mục; tính xác thực, tính toàn vẹn và khả năng truy cập của hồ sơ điện tử; hồ sơ phải bảo đảm nội dung, cấu trúc, liên kết chính xác với dữ liệu đặc tả của tài liệu, thời gian hình thành hồ sơ và không bị hư hại hoặc hồ sơ không đầy đủ các tài liệu liên quan.

c) Việc thu thập hồ sơ điện tử vào Lưu trữ cơ quan được thực hiện theo quy trình sau:

Lưu trữ cơ quan thông báo cho đơn vị, CCVC giao nộp hồ sơ Danh mục hồ sơ nộp lưu.

Đơn vị, CCVC giao nộp hồ sơ điện tử phải đảm bảo theo điểm c khoản 1, điểm b khoản 2 Điều này bằng chức năng trên Hệ thống cho Lưu trữ cơ quan.

Lưu trữ cơ quan kiểm tra để bảo đảm hồ sơ nhận đủ, đúng theo Danh mục và đảm bảo theo điểm b khoản 2 Điều này, tiếp nhận hồ sơ, đưa hồ sơ về chế độ quản lý hồ sơ lưu trữ điện tử và thực hiện các biện pháp sao lưu dự phòng bằng chức năng trên Hệ thống và lập hồ sơ về việc giao nộp hồ sơ điện tử vào Lưu trữ cơ quan theo quy định.

3. Yêu cầu đối với việc lập và quản lý hồ sơ; bảo quản và lưu trữ văn bản, hồ sơ trên Hệ thống đảm bảo theo quy định tại Phần I Phụ lục VI Nghị định số 30/2020/NĐ-CP và các quy định khác của pháp luật. Việc quản lý khai thác, sử dụng hồ sơ, tài liệu điện tử Lưu trữ cơ quan thực hiện bản sao từ văn bản điện tử sang văn bản giấy theo điểm c khoản 2 Điều 11 và theo khoản 3 Điều 18 Quy định này.

Điều 14. Chức năng cơ bản của Hệ thống

1. Về nguyên tắc xây dựng; yêu cầu chung khi thiết kế; yêu cầu chức năng; yêu cầu về quản trị; thông tin đầu ra; chuẩn thông tin đầu vào của Hệ thống đảm bảo theo quy định tại Phụ lục VI Nghị định số 30/2020/NĐ-CP và các quy định khác của pháp luật.

2. Biểu mẫu thông tin đầu ra của Hệ thống được thực hiện theo Phụ lục IV, V Nghị định số 30/2020/NĐ-CP.

**Mục 2
CÔNG TÁC LƯU TRỮ****Điều 15. Tài liệu lưu trữ điện tử hình thành trong quá trình hoạt động của cơ quan, tổ chức**

1. Tài liệu lưu trữ điện tử hình thành trong quá trình hoạt động của cơ quan, tổ chức thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 4 Nghị định số 01/2013/NĐ-CP.

2. Tiêu chuẩn dữ liệu thông tin đầu vào của cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ được thực hiện theo quy định tại Chương II Thông tư số 02/2019/TT-BNV.

Điều 16. Số hoá tài liệu lưu trữ và xác định giá trị tài liệu lưu trữ điện tử**1. Số hóa tài liệu lưu trữ**

a) Về mục tiêu, nguyên tắc, nội dung công tác số hóa được thực hiện theo quy định tại Điều 8, Điều 9, Điều 10 của Quyết định số 31/2015/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định về lập hồ sơ, chỉnh lý, số hóa tài liệu và nộp lưu hồ sơ, tài liệu vào Lưu trữ cơ quan tại các cơ quan, tổ chức trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Cơ quan nhà nước có kế hoạch số hóa những nguồn thông tin, văn bản chưa ở dạng số, đã được chỉnh lý hoàn chỉnh theo thứ tự ưu tiên về thời gian và tầm quan trọng, có liên quan đến việc triển khai ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác lưu trữ và có trách nhiệm sử dụng chữ ký số của cơ quan, tổ chức đối với tài liệu số hóa theo quy định của pháp luật;

c) Tài liệu lưu trữ điện tử hình thành từ việc số hoá tài liệu lưu trữ trên các vật mang tin khác phải đáp ứng các tiêu chuẩn dữ liệu thông tin đầu vào. Cơ

quan, tổ chức, cá nhân không được huỷ tài liệu lưu trữ có giá trị bảo quản vĩnh viễn sau khi tài liệu đó được số hoá theo quy định của pháp luật.

2. Xác định giá trị tài liệu lưu trữ điện tử phải theo nguyên tắc, phương pháp như tài liệu lưu trữ trên các vật mang tin khác và đáp ứng các yêu cầu, tiêu chuẩn cơ bản sau đây:

- a) Vị trí của cơ quan, tổ chức, cá nhân hình thành tài liệu;
- b) Nội dung của tài liệu;
- c) Bảo đảm độ tin cậy, tính toàn vẹn và xác thực của thông tin chứa trong tài liệu điện tử kể từ khi tài liệu lưu trữ điện tử được khởi tạo lần đầu dưới dạng một thông điệp dữ liệu hoàn chỉnh;
- d) Thông tin chứa trong tài liệu lưu trữ điện tử có thể truy cập, sử dụng được dưới dạng hoàn chỉnh.

3. Tài liệu lưu trữ điện tử đáp ứng các điều kiện quy định tại Khoản 2 Điều này có giá trị như bản gốc.

Điều 17. Thu thập tài liệu lưu trữ điện tử từ Lưu trữ cơ quan vào Lưu trữ lịch sử

1. Trong thời hạn 10 năm, kể từ năm công việc kết thúc cơ quan, tổ chức thuộc nguồn nộp lưu tài liệu có trách nhiệm nộp lưu hồ sơ, tài liệu điện tử có giá trị bảo quản vĩnh viễn vào Lưu trữ lịch sử. Đối với các ngành công an, quốc phòng, ngoại giao và của ngành khác thực hiện theo Điều 14, Điều 15 Nghị định số 01/2013/NĐ-CP.

2. Thu thập tài liệu lưu trữ điện tử vào Lưu trữ lịch sử đảm bảo thực hiện theo Điều 7 Nghị định số 01/2013/NĐ-CP và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 18. Bảo quản và sử dụng cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ điện tử

1. Bảo quản cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ điện tử đảm bảo thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 01/2013/NĐ-CP và Chương III Thông tư số 02/2019/TT-BNV và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Thời hạn bảo quản hồ sơ, tài liệu lưu trữ điện tử được thực hiện theo các quy định về thời hạn bảo quản tài liệu chuyên môn nghiệp vụ của cơ quan,

ngành, lĩnh vực quản lý và Thông tư số 09/2011/TT-BNV ngày 03 tháng 6 năm 2011 của Bộ Nội vụ quy định về thời hạn bảo quản hồ sơ, tài liệu hình thành phổ biến trong hoạt động của các cơ quan, tổ chức.

3. Sử dụng cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ điện tử được thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 01/2013/NĐ-CP; Việc bảo đảm an toàn và bảo mật tài liệu lưu trữ điện tử thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 01/2013/NĐ-CP;

4. Các hành vi bị nghiêm cấm bao gồm: Chiếm đoạt, làm hỏng, làm mất tài liệu lưu trữ; làm giả, sửa chữa, làm sai lệch nội dung tài liệu lưu trữ; mua bán, chuyển giao, hủy trái phép tài liệu lưu trữ; sử dụng tài liệu lưu trữ vào mục đích xâm hại lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân; truy cập, thay đổi, giả mạo, sao chép, tiết lộ, gửi, hủy trái phép tài liệu lưu trữ điện tử; tạo ra hoặc phát tán chương trình phần mềm làm rối loạn, thay đổi, phá hoại hệ thống điều hành hoặc có hành vi khác nhằm phá hoại phương tiện quản lý tài liệu lưu trữ điện tử.

Điều 19. Hủy tài liệu lưu trữ điện tử hết giá trị

1. Tài liệu lưu trữ điện tử hết giá trị được hủy theo thẩm quyền, thủ tục như tài liệu lưu trữ trên các vật mang tin khác hết giá trị.

2. Việc hủy tài liệu lưu trữ điện tử phải được thực hiện đối với toàn bộ hồ sơ thuộc Danh mục tài liệu hết giá trị đã được phê duyệt và phải bảo đảm thông tin đã bị hủy không thể khôi phục lại được.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân chỉ được hủy hồ sơ, tài liệu lưu trữ điện tử sau khi việc giao nộp hồ sơ, tài liệu đó đã thành công và được Lưu trữ cơ quan hoặc Lưu trữ lịch sử kiểm tra, xác nhận.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 20. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

1. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác văn thư, lưu trữ theo định kỳ và đột xuất; báo cáo kết quả thanh tra, kiểm tra với Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức hướng dẫn và triển khai thực hiện Quy định này.

3. Tổ chức xây dựng và thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cho cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan, tổ chức về triển khai ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác văn thư, lưu trữ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

4. Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông, Công an tỉnh và các cơ quan liên quan thanh tra, kiểm tra làm rõ các trường hợp sai phạm trong việc ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác văn thư, lưu trữ.

5. Đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng cho các tập thể, cá nhân thực hiện tốt việc ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác văn thư, lưu trữ quy định tại khoản 1 Điều 25 Quy định này.

6. Chỉ đạo Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh nâng cấp Hệ thống quản lý tài liệu lưu trữ của Trung tâm theo các chuẩn trường thông tin của Thông tư số 02/2019/TT-BNV của Bộ Nội vụ, đồng thời xây dựng kế hoạch thu thập tài liệu điện tử có thời hạn bảo quản vĩnh viễn từ các cơ quan, tổ chức thuộc nguồn nộp lưu hồ sơ, tài liệu vào Lưu trữ lịch sử tỉnh.

Điều 21. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông

1. Hướng dẫn, giám sát và kiểm tra việc triển khai, xây dựng phương án, lựa chọn công nghệ hoàn chỉnh cho Hệ thống bảo đảm an toàn, an ninh thông tin mạng, bảo đảm an toàn và bảo mật tài liệu lưu trữ điện tử, hạ tầng kỹ thuật, yêu cầu về chức năng khi thiết kế, giải pháp kết nối, liên thông theo quy định của pháp luật.

2. Bảo đảm đường truyền, mạng truyền số liệu chuyên dùng thông suốt, ổn định đáp ứng yêu cầu tiếp nhận, ban hành, xử lý, lưu trữ văn bản, hồ sơ điện tử; Chủ trì phối hợp với đơn vị cung cấp dịch vụ xử lý, khắc phục các sự cố về kỹ thuật và đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.

3. Chủ trì phối hợp Sở Nội vụ và các cơ quan có liên quan đề nâng cấp, hoàn thiện Hệ thống trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực; đảm bảo việc trao đổi dữ liệu của Hệ thống với việc quản lý tài liệu lưu trữ điện tử của Lưu trữ lịch sử.

Điều 22. Trách nhiệm của Sở Tài chính

Đảm bảo kinh phí hoạt động hằng năm cho các cơ quan, tổ chức thực hiện công tác văn thư, lưu trữ theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Trách nhiệm của Công an tỉnh

Chủ trì, phối hợp với các ngành chức năng hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc thực hiện bảo vệ bí mật nhà nước, bảo vệ tài sản và thiết bị, phương tiện kỹ thuật phục vụ việc ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác văn thư, lưu trữ tại các cơ quan, tổ chức trên địa bàn tỉnh; điều tra, làm rõ và xử lý các trường hợp sai phạm theo thẩm quyền.

Điều 24. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức

1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức

a) Chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc thực hiện Quy định này.

b) Phân công, bố trí CCVC chuyên trách hoặc đã được đào tạo về công nghệ thông tin để phụ trách việc ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác văn thư, lưu trữ.

2. Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Hành chính

a) Cập nhật, bổ sung, ban hành quy chế về ứng dụng công nghệ thông tin tại cơ quan, tổ chức theo Quy định này;

b) Đảm bảo các điều kiện cần thiết theo quy định để sử dụng Hệ thống thống nhất kết nối, liên thông phục vụ việc triển khai ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác văn thư, lưu trữ thuộc phạm vi quản lý, chỉ đạo, điều hành của cơ quan theo quy định;

c) Đối với các cơ quan chưa xây dựng Hệ thống trong đó có Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành liên thông tỉnh Thái Nguyên phải có kế hoạch, lộ trình triển khai để thực hiện theo quy định;

d) Khi thanh tra, kiểm tra phải cung cấp đầy đủ các thông tin, đảm bảo các điều kiện cần thiết theo yêu cầu để việc thanh tra, kiểm tra đạt hiệu quả cao;

đ) Báo cáo tình hình và kết quả thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác văn thư, lưu trữ về Sở Nội vụ theo định kỳ hoặc đột xuất.

3. Người đứng đầu đơn vị, công chức, viên chức

a) Nghiêm chỉnh thực hiện các quy chế nội bộ, quy định ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác văn thư, lưu trữ của cơ quan, tổ chức theo Quy định này và các quy định khác của pháp luật;

b) Tham gia đầy đủ các chương trình đào tạo, hội nghị về ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác văn thư, lưu trữ;

c) Chủ động nâng cao kỹ năng tin học, tiếp cận các thiết bị công nghệ hiện đại để thực thi nhiệm vụ, công vụ. Trường hợp phát hiện dấu hiệu bất thường, sai sót báo ngay cho người có trách nhiệm giải quyết.

4. Người làm công tác chuyên môn về văn thư, lưu trữ và công nghệ thông tin

a) Chịu trách nhiệm triển khai quản lý vận hành, quản lý kỹ thuật và tham mưu xây dựng quy trình ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác văn thư, lưu trữ cũng như các quy định đảm bảo an toàn, an ninh thông tin mạng, yêu cầu bảo quản cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ điện tử cho Hệ thống tại cơ quan, tổ chức theo Quy định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan trong việc kiểm tra, bổ sung và hiệu chỉnh dữ liệu; phát hiện và khắc phục nhanh chóng, kịp thời các sự cố mất an toàn, an ninh thông tin;

c) Trong trường hợp Hệ thống tại cơ quan, tổ chức bị lỗi, không bảo đảm tính an toàn, an ninh mạng của văn bản điện tử, thông báo ngay cho người sử dụng trong nội bộ cơ quan biết về sự cố, thời gian tạm dừng, thời gian bắt đầu sử dụng lại Hệ thống, các biện pháp tạm thời được áp dụng trong thời gian tạm dừng Hệ thống, các biện pháp cập nhật văn bản vào Hệ thống khi bắt đầu sử dụng lại;

d) Tiến hành các biện pháp cần thiết trong khả năng nhằm nhanh chóng khắc phục, giải quyết sự cố, phục hồi Hệ thống;

đ) Thông báo ngay cho Sở Thông tin và Truyền thông, nếu có dấu hiệu không đảm bảo về an toàn thông tin, an ninh mạng.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 25. Khen thưởng, xử lý vi phạm, khiếu nại tố cáo

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác văn thư, lưu trữ; phát hiện, tố giác kịp thời hành vi vi phạm an toàn, an ninh thông tin khi ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác văn thư, lưu trữ thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm Quy định này tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định hiện hành của pháp luật.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, tố cáo đối với các hành vi vi phạm pháp luật về ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác văn thư, lưu trữ. Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Trách nhiệm thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên chịu trách nhiệm thi hành Quy định này.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức phản ánh về Sở Nội vụ, Sở Thông tin và Truyền thông để tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1302/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cho Công ty Cổ phần Công nghiệp và Phát triển rừng thuê đất để thực hiện dự án cảng thủy nội địa - kho bãi tập kết và trung chuyển nguyên liệu các loại tại xã Trung Thành, thị xã Phổ Yên (đợt 1)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 4127/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Phổ Yên;

Xét Đơn xin thuê đất của Công ty Cổ phần Công nghiệp và Phát triển rừng, đề ngày 30 tháng 3 năm 2021;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 202/TTr-STNMT ngày 22 tháng 4 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và cho thuê đất

1. Cho phép Công ty Cổ phần Công nghiệp và Phát triển rừng được chuyển mục đích sử dụng diện tích 26.092,1 m² đất (*Công ty đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân*) từ đất sản xuất nông nghiệp sang đất

giao thông tại xã Trung Thành, thị xã Phổ Yên.

2. Cho Công ty Cổ phần Công nghiệp và Phát triển rừng thuê diện tích 29.270,2 m² đất, bao gồm diện tích 26.092,1 m² đất cho phép chuyển mục đích sử dụng tại Khoản 1 Điều này và diện tích 3.178,1 m² đất (đã được UBND thị xã Phổ Yên thu hồi) để sử dụng vào mục đích thực hiện dự án cảng thủy nội địa - kho bãi tập kết và trung chuyển nguyên liệu các loại tại xã Trung Thành, thị xã Phổ Yên.

Thời hạn thuê đất: Đến ngày 16/10/2044.

Hình thức thuê đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần.

3. Thu hồi diện tích 3.185,1 m² đất (phần nằm ngoài quy hoạch dự án, gồm: diện tích 2.827,9 m² đất Công ty Cổ phần Công nghiệp và Phát triển rừng đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân và diện tích 357,2 m² đất UBND thị xã Phổ Yên đã thu hồi của UBND xã Trung Thành) và giao cho UBND xã Trung Thành quản lý theo quy định.

4. Vị trí, ranh giới khu đất được xác định tại Bản đồ địa chính (trích lục - chỉnh lý), từ tờ bản đồ địa chính số 16, xã Trung Thành, thị xã Phổ Yên, tỷ lệ 1:500, do Văn phòng Đăng ký Đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 30/3/2021.

Điều 2. Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh, UBND thị xã Phổ Yên, UBND xã Trung Thành, Công ty Cổ phần Công nghiệp và Phát triển rừng có trách nhiệm tổ chức thực hiện:

- Xác định cụ thể mốc giới và giao đất trên thực địa;
- Xác định đơn giá tiền thuê đất và thông báo cho Công ty Cổ phần Công nghiệp và Phát triển rừng nộp tiền thuê đất, phí và lệ phí theo quy định;
- Ký hợp đồng thuê đất cho Công ty Cổ phần Công nghiệp và Phát triển rừng theo quy định;
- Thực hiện chỉnh lý hồ sơ địa chính theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch UBND thị xã Phổ Yên, Chủ tịch UBND xã Trung Thành, Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp và Phát triển rừng và tổ

chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1315/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao đất cho Chi cục thuế khu vực Đồng Hỷ - Võ Nhai để xây dựng trụ sở làm việc tại xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ (đợt 3)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 4128/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đồng Hỷ;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số: 189/TTr-STNMT ngày 16 tháng 4 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao (đợt 3) diện tích 181,1 m² đất (đã được UBND huyện Đồng Hỷ thu hồi và giải phóng mặt bằng), cho Chi cục thuế khu vực Đồng Hỷ - Võ Nhai để xây dựng trụ sở làm việc tại xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ.

- Thời hạn sử dụng: Lâu dài.

- Hình thức thuê đất: Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất.

- Vị trí, ranh giới khu đất được xác định tại trích lục bản đồ địa chính số 10 và số 17 xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ do Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 08/3/2021 và ngày 07/4/2021.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Đồng Hỷ, UBND xã Hóa Thượng và Chi cục thuế khu vực Đồng Hỷ - Võ Nhai triển khai thực hiện theo quy định những nội dung sau:

- Xác định cụ thể mốc giới và giao đất trên thực địa.
- Thực hiện chỉnh lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho Chi cục thuế khu vực Đồng Hỷ - Võ Nhai.

Chi cục thuế khu vực Đồng Hỷ - Võ Nhai có trách nhiệm sử dụng đất đúng mục đích, ranh giới, diện tích, đồng thời thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người sử dụng đất, chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật đất đai.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Đồng Hỷ, Chủ tịch UBND xã Hóa Thượng, Chi cục trưởng Chi cục thuế khu vực Đồng Hỷ - Võ Nhai và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử tỉnh Thái Nguyên./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

PHỤ LỤC

*(Kèm theo Quyết định số: 1315/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

TT	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích đề nghị giao đất (m²)	Loại đất
1	10	1151	1,0	LUC
2	10	1281	107,2	CLN
3	10	1289	22,4	CLN
4	10	1032	50,5	CLN
Tổng			181,1	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1345/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc cho Công ty TNHH xây dựng và phát triển nông thôn Miền Núi
thuê đất, để sử dụng vào mục đích khai thác khoáng sản,
tại thị trấn Đu và xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương (đợt 1)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất,
chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;*

*Căn cứ Quyết định số 4133/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Thái
Nguyên về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Phú Lương;*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số:
203/TTr-STNMT ngày 22 tháng 4 năm 2021.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho Công ty TNHH xây dựng và phát triển nông thôn Miền Núi
thuê diện tích 52.559,4 m² đất (đã được UBND huyện Phú Lương thu hồi và giải
phóng mặt bằng), để sử dụng vào mục đích khai thác khoáng sản tại thị trấn Đu
và xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương.

- Thời hạn thuê đất: Đến ngày 01/01/2032.
- Hình thức thuê đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.
- Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo Bản đồ địa chính (trích lục –

chính lý) từ tờ bản đồ địa chính số 28, 32 thị trấn Đu và tờ bản đồ địa chính số 14, xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương phục vụ xin thuê đất (đợt 1), dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác quặng titan do Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 09/4/2021.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục thuế tỉnh, UBND huyện Phú Lương, UBND thị trấn Đu, UBND xã Phấn Mễ và Công ty TNHH xây dựng và phát triển nông thôn Miền Núi triển khai thực hiện theo quy định những nội dung sau:

- Xác định cụ thể mốc giới và giao đất trên thực địa.
- Xác định đơn giá tiền thuê đất.
- Thông báo cho Công ty TNHH xây dựng và phát triển nông thôn Miền Núi nộp tiền thuê đất, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (nếu có).
- Ký hợp đồng thuê đất cho Công ty TNHH xây dựng và phát triển nông thôn Miền Núi.
- Chính lý hồ sơ địa chính.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục thuế tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Phú Lương, Chủ tịch UBND thị trấn Đu, Chủ tịch UBND xã Phấn Mễ, Giám đốc Công ty TNHH xây dựng và phát triển nông thôn Miền Núi và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử tỉnh Thái Nguyên./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số: 1345/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Số TT	Bản trích lục địa chính		Diện tích (m2)	Mục đích sử dụng	Ghi chú
	Số tờ	Số thửa			
I	Thị trấn Đu		30.894,1		
1	28	1016	13.952,1	SKS	
2	28	1017	2.547,7	SKS	
3	32	393	14.394,3	SKS	
II	Xã Phấn Mễ		21.665,3		
1	14	604	2.541,1	SKS	
2	14	605	19.124,2	SKS	
	Tổng cộng		52.559,4		

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1420/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2021 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Công Thương tỉnh Thái Nguyên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 2707/QĐ-BCT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương đã chuẩn hóa về nội dung năm 2016;

Căn cứ Quyết định số 3416/QĐ-BCT ngày 18/8/2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố TTHC mới ban hành/TTHC được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế/TTHC bị hủy bỏ hoặc bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công Thương;

Căn cứ Quyết định số 2697/QĐ-BCT ngày 18/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ Công Thương;

Căn cứ Quyết định số 4707/QĐ-BCT ngày 18/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố TTHC mới ban hành/TTHC được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế/TTHC bị hủy bỏ hoặc bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công Thương;

Căn cứ Quyết định số 233/QĐ-BCT ngày 18/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố TTHC mới ban hành; TTHC bị hủy bỏ hoặc bãi bỏ trong lĩnh vực Thương mại quốc tế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương;

Căn cứ Quyết định số 473A/QĐ-BCT ngày 05/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực An toàn thực phẩm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương;

Căn cứ Quyết định số 1229/QĐ-BCT ngày 12/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố TTHC mới ban hành/bị bãi bỏ trong lĩnh vực Quản lý cạnh tranh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương;

Căn cứ Quyết định số 2089A/QĐ-BCT ngày 15/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố TTHC mới ban hành/bị bãi bỏ trong lĩnh vực Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ Công Thương;

Căn cứ Quyết định số 2195/QĐ-UBND ngày 25/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố TTHC mới ban hành, TTHC được thay thế trong lĩnh vực Xúc tiến thương mại thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương;

Căn cứ Quyết định số 2454/QĐ-BCT ngày 10/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố TTHC mới ban hành/bị bãi bỏ trong lĩnh vực Kinh doanh khí thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương;

Căn cứ Quyết định số 688a/QĐ-BCT ngày 28/02/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung/bị bãi bỏ thuộc chức năng quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Căn cứ Quyết định số 2600/QĐ-UBND ngày 06/10/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố TTHC bị sửa đổi trong lĩnh vực Điện thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương;

Căn cứ Quyết định số 12/2020/QĐ-UBND ngày 26/5/2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định quản lý an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2021 thuộc phạm vi quản lý của Sở Công Thương tỉnh Thái Nguyên (có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Quyết định này bãi bỏ:

- 01 thủ tục hành chính (số 10) lĩnh vực công thương tại Quyết định số 3679/QĐ-UBND ngày 28/12/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

- Quyết định số 4092/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương tỉnh Thái Nguyên;

- Quyết định số 1109/QĐ-UBND ngày 03/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực thương mại quốc tế, dịch vụ thương mại, lưu thông hàng hóa trong nước thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương, UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

- Quyết định số 1303/QĐ-UBND ngày 17/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực quản lý cạnh tranh thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương tỉnh Thái Nguyên;

- Quyết định số 1975/QĐ-UBND ngày 05/7/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực lưu

thông hàng hóa trong nước, Điện và Thương mại quốc tế thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương tỉnh Thái Nguyên;

- Quyết định số 2336/QĐ-UBND ngày 08/8/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực xúc tiến thương mại, vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương tỉnh Thái Nguyên;

- Quyết định số 2660/QĐ-UBND ngày 12/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Kinh doanh khí thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương, UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

- Quyết định số 1286/QĐ-UBND ngày 07/5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của Sở Công Thương tỉnh Thái Nguyên;

- Quyết định số 2784/QĐ-UBND ngày 09/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố Danh mục TTHC sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ thuộc phạm vi quản lý của Sở Công Thương tỉnh Thái Nguyên;

- Quyết định số 3497/QĐ-UBND ngày 04/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc Công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Điện thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Công Thương; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

PHỤ LỤC
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HÓA NĂM 2021 THUỘC PHẠM VI
CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH THÁI NGUYÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1420/QĐ-UBND

Ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC	
I	Lĩnh vực an toàn thực phẩm (02)						
1	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền tổ chức kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền phải có văn bản thông báo và yêu cầu cơ sở bổ sung hồ sơ. Sau	- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: <i>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;</i> Địa chỉ: <i>Số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</i>	- Phí thẩm định: + <i>Đối với cơ sở sản xuất:</i> 2.500.000 đồng/ lần/cơ sở. + <i>Đối với cơ sở kinh doanh:</i> 1.000.000 đồng /lần/cơ sở.	1. Luật An toàn thực phẩm 2010; 2. Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm; 3. Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh	Một cửa	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
		<p>30 ngày kể từ ngày thông báo yêu cầu bổ sung hồ sơ mà cơ sở không bổ sung hoặc bổ sung không đầy đủ thì hồ sơ không còn giá trị;</p> <p>- Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả kiểm tra hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định thực tế tại cơ sở;</p> <p>- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả thẩm định thực tế tại cơ sở là “Đạt”,</p>			<p>doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;</p> <p>4. Thông tư số 75/2020/TT-BTC ngày 12/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 279/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí quản lý an toàn vệ sinh thực phẩm;</p> <p>5. Quyết định số 12/2020/QĐ-UBND ngày 26/5/2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định quản lý an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
		Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận cho cơ sở.				
2	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	<p>1. Trường hợp cấp lại do Giấy chứng nhận bị mất hoặc bị hỏng: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Đơn đề nghị hợp lệ.</p> <p>2. Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do cơ sở thay đổi địa điểm sản xuất, kinh doanh; thay đổi, bổ sung quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh hoặc khi Giấy chứng</p>	<p>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;</p> <p>Địa chỉ: Số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</p>	<p>- Phí thẩm định:</p> <p>Trường hợp thay đổi địa điểm sản xuất, kinh doanh; thay đổi, bổ sung quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh:</p> <p>+ Đối với cơ sở sản xuất: 2.500.000 đồng/ lần/cơ sở.</p> <p>+ Đối với cơ sở kinh doanh:</p>	<p>1. Luật An toàn thực phẩm 2010;</p> <p>2. Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;</p> <p>3. Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;</p> <p>4. Thông tư số</p>	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
		<p><i>nhận hết hiệu lực:</i> Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ khi có kết quả thẩm định thực tế tại cơ sở là “Đạt”.</p> <p>3. Trường hợp cơ sở thay đổi tên cơ sở nhưng không thay đổi chủ cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất; mặt hàng kinh doanh: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp lại hợp lệ.</p> <p>4. Trường hợp cơ sở thay đổi chủ cơ sở nhưng không thay đổi tên cơ sở,</p>		<p>1.000.000 đồng/lần/cơ sở.</p>	<p>75/2020/TT-BTC ngày 12/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 279/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí quản lý an toàn vệ sinh thực phẩm;</p> <p>5. Quyết định số 12/2020/QĐ-UBND ngày 26/5/2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định quản lý an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
		<i>địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh:</i> 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp lại hợp lệ.				
II	Lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (07)					
3	Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị huấn luyện (nếu có), kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp	- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: <i>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;</i> Địa chỉ: <i>Số 17 đường Đội Cấn, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</i>	Không quy định	1. Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ 2017; 2. Nghị định số 71/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ về vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ; 3. Thông tư số	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					13/2018/TT-BCT ngày 15/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp.	
4	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: <i>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;</i> Địa chỉ: <i>Số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</i>	Không quy định	1. Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ 2017; 2. Nghị định số 71/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ về vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ; 3. Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15/6/2018 của Bộ trưởng	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp.	
5	Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ	Trong thời hạn 18 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ	<p>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: <i>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;</i></p> <p>Địa chỉ: <i>Số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</i></p>	Không quy định	<p>1. Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ 2017;</p> <p>2. Nghị định số 71/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ về vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ;</p> <p>3. Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng</p>	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp.	
6	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ	Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ	<p>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: <i>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;</i></p> <p>Địa chỉ: <i>Số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</i></p>	Không quy định	<p>1. Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ 2017;</p> <p>2. Nghị định số 71/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ về vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ;</p> <p>3. Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng</p>	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp.	
7	Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	<p>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: <i>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;</i></p> <p>Địa chỉ: <i>Số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</i></p>	<p>- Phí thẩm định:</p> <p>+ <i>Thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phục vụ thi công, phá dỡ công trình:</i> 4.000.000 đồng.</p> <p>+ <i>Thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phục vụ tìm hiểu, thăm dò, khai thác trên đất liền:</i> 3.500.000 đồng.</p>	<p>1. Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ 2017;</p> <p>2. Nghị định số 71/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ về vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ;</p> <p>3. Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ</p>	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					<p>công nghiệp;</p> <p>4. Thông tư số 148/2016/TT-BTC ngày 14/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp.</p>	
8	Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	<p>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: <i>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;</i></p> <p>Địa chỉ: <i>Số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</i></p>	<p>- Phí thẩm định:</p> <p>1. Trường hợp cấp lại, điều chỉnh giấy phép nhưng không có thay đổi về địa điểm, quy mô, điều kiện hoạt động sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thì</p>	<p>1. Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ 2017;</p> <p>2. Nghị định số 71/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ về vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ;</p>	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
				<p>áp dụng mức thu:</p> <p>+ <i>Thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phục vụ thi công, phá dỡ công trình:</i> 2.000.000 đồng.</p> <p>+ <i>Thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phục vụ tìm hiểu, thăm dò, khai thác trên đất liền:</i> 1.750.000 đồng.</p> <p>2. Trường hợp cấp lại, điều</p>	<p>3. Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp;</p> <p>4. Thông tư số 148/2016/TT-BTC ngày 14/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp.</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
				<p>chính giấy phép có thay đổi về đăng ký kinh doanh, địa điểm, quy mô hoặc điều kiện hoạt động sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thì áp dụng mức thu:</p> <p>+ <i>Thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phục vụ thi công, phá dỡ công trình:</i> 4.000.000 đồng.</p> <p>+ <i>Thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu</i></p>		

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
				<i>nổ công nghiệp phục vụ tìm hiểu, thăm dò, khai thác trên đất liền:</i> 3.500.000 đồng.		
9	Thu hồi Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: <i>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;</i> Địa chỉ: <i>Số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</i>	Không quy định	1. Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ 2017; 2. Nghị định số 71/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ về vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ; 3. Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp.	
III	Lĩnh vực hóa chất (06)					
10	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	<p>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: <i>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;</i></p> <p>Địa chỉ: <i>Số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</i></p>	<p>- Phí thẩm định: 1.200.000 đồng/ Giấy chứng nhận</p>	<p>1. Luật Hóa chất 2007;</p> <p>2. Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 9/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất;</p> <p>3. Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;</p>	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					<p>4. Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất;</p> <p>5. Thông tư số 08/2018/TT-BTC ngày 25/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động hóa chất.</p>	
11	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	<p>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: <i>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;</i></p> <p>Địa chỉ: <i>Số 17 đường Đội Cấn,</i></p>	<p>- Phí thẩm định: 600.000 đồng/Giấy chứng nhận</p>	<p>1. Luật Hóa chất 2007;</p> <p>2. Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 9/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất;</p> <p>3. Nghị định số</p>	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
			<i>phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</i>		<p>17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;</p> <p>4. Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất;</p> <p>5. Thông tư số 08/2018/TT-BTC ngày 25/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động hóa chất.</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
12	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Trong thời gian 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	<p>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: <i>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;</i></p> <p>Địa chỉ: <i>Số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</i></p>	<p>- Phí thẩm định: 600.000 đồng/Giấy chứng nhận</p>	<p>1. Luật Hóa chất 2007;</p> <p>2. Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 9/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất;</p> <p>3. Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;</p> <p>4. Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của</p>	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					Luật Hóa chất; 5. Thông tư số 08/2018/TT-BTC ngày 25/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động hóa chất.	
13	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: <i>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;</i> Địa chỉ: <i>Số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</i>	- Phí thẩm định: 1.200.000 đồng/ Giấy chứng nhận	1. Luật Hóa chất 2007; 2. Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 9/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất; 3. Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					<p>lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;</p> <p>4. Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất;</p> <p>5. Thông tư số 08/2018/TT-BTC ngày 25/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động hóa chất.</p>	
14	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: <i>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh</i>	- Phí thẩm định: 1.200.000 đồng/ Giấy chứng nhận	1. Luật Hóa chất 2007; 2. Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 9/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
	vực công nghiệp		<p><i>Thái Nguyên;</i></p> <p>Địa chỉ: Số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</p>		<p>luật hóa chất;</p> <p>3. Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;</p> <p>4. Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất;</p> <p>5. Thông tư số 08/2018/TT-BTC ngày 25/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động hóa chất.</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
15	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	Trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	<p>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: <i>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;</i></p> <p>Địa chỉ: <i>Số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</i></p>	<p>- Phí thẩm định: 1.200.000 đồng/ Giấy chứng nhận</p>	<p>1. Luật Hóa chất 2007;</p> <p>2. Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 9/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất;</p> <p>3. Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;</p> <p>4. Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của</p>	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					Luật Hóa chất; 5. Thông tư số 08/2018/TT-BTC ngày 25/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong hoạt động hóa chất.	
IV	Lĩnh vực xúc tiến thương mại (06)					
16	Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ	- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: <i>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;</i> Địa chỉ: <i>Số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</i>	Không quy định	1. Luật Thương mại 2005; 2. Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22/05/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động Xúc tiến thương mại.	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
17	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ	- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: <i>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;</i> Địa chỉ: <i>Số 17 đường Đội Cấn, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</i>	Không quy định	1. Luật Thương mại 2005; 2. Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22/05/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động Xúc tiến thương mại.	Một cửa
18	Thông báo hoạt động khuyến mại	Không quy định	- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: <i>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;</i> Địa chỉ: <i>Số 17 đường Đội Cấn,</i>	Không quy định	1. Luật Thương mại 2005; 2. Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22/05/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động Xúc tiến thương mại.	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
			<i>phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</i>			
19	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại	Không quy định	- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: <i>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;</i> Địa chỉ: <i>Số 17 đường Đội Cấn, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</i>	Không quy định	1. Luật Thương mại 2005; 2. Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22/05/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động Xúc tiến thương mại.	Một cửa
20	Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ	- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: <i>Trung tâm Phục vụ hành</i>	Không quy định	1. Luật Thương mại 2005; 2. Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22/05/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
			<i>chính công tỉnh Thái Nguyên;</i> Địa chỉ: Số 17 đường Đội Cấn, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.		Thương mại về hoạt động Xúc tiến thương mại.	
21	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ	- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên; Địa chỉ: Số 17 đường Đội Cấn, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.	Không quy định	1. Luật Thương mại 2005; 2. Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22/05/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động Xúc tiến thương mại.	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
V	Lĩnh vực quản lý cạnh tranh (05)					
22	Đăng ký Hợp đồng theo mẫu và điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	Chậm nhất 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	<p>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: <i>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;</i></p> <p>Địa chỉ: <i>Số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</i></p>	Không quy định	<p>1. Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng 2010;</p> <p>2. Nghị định số 99/2011/NĐ-CP ngày 27/10/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;</p> <p>3. Quyết định số 02/2012/QĐ-TTg ngày 13/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục hàng hóa, dịch vụ thiết yếu phải đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung;</p> <p>4. Quyết định số 35/2015/QĐ-TTg ngày 20/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi,</p>	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					<p>bổ sung Quyết định số 02/2010/QĐ-TTg ngày 13/01/ 2012 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục hàng hóa, dịch vụ thiết yếu phải đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung;</p> <p>5. Thông tư số 10/2013/TT-BCT ngày 30/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc ban hành mẫu đơn đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung.</p>	
23	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	<p>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: <i>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;</i></p> <p>Địa chỉ: <i>Số 17</i></p>	Không quy định	1. Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
			<i>đường Đội Cán, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</i>			
24	Đăng ký sửa đổi, bổ sung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: <i>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;</i> Địa chỉ: <i>Số 17 đường Đội Cán, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</i>	Không quy định	1. Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.	Một cửa
25	Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: <i>Trung</i>	Không quy định	1. Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
			<p><i>tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;</i></p> <p>Địa chỉ: Số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</p>		doanh theo phương thức đa cấp.	
26	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Sở Công Thương nhận được thông báo, Sở Công Thương không có yêu cầu sửa đổi, bổ sung	<p>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: <i>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;</i></p> <p>Địa chỉ: Số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</p>	Không quy định	1. Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
VI	Lĩnh vực công nghiệp nặng (01)					
27	Cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa	-Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Cơ quan có thẩm quyền của địa phương nơi thực hiện dự án kiểm tra tính hợp lệ, đầy đủ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và không hợp lệ, Cơ quan có thẩm quyền của địa phương nơi thực hiện dự án thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ -Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: <i>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;</i> Địa chỉ: <i>Số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</i>	Không quy định	1. Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ; 2. Thông tư số 55/2015/TT-BCT ngày 30/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định trình tự, thủ tục xác nhận ưu đãi và hậu kiểm ưu đãi đối với Dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển.	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
		trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Cơ quan có thẩm quyền phải có văn bản thông báo kết quả xác nhận ưu đãi chậm nhất sau 30 ngày làm việc.				
VII	Lĩnh vực công nghiệp địa phương (01)					
28	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh	Trong thời gian 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: <i>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;</i> Địa chỉ: <i>Số 17 đường Đội Cấn, phường Trung Vương, thành phố</i>	Không quy định	1. Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về Khuyến công; 2. Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
			<i>Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</i>		21/5/ 2012; 3. Thông tư số 26/2014/TT-BCT ngày 28/8/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu; 4. Thông tư 14/2016/TT-BCT ngày 28/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 26/2014/ TT-BCT ngày 28/8/2014 của Bộ Công Thương quy định về bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu.	
VIII	Lĩnh vực điện (13)					
29	Huấn luyện và cấp mới thẻ an	Trong thời gian 10 ngày làm việc kể	- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết	Không quy định	1. Luật Điện lực 2004; 2. Luật sửa đổi, bổ sung	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
	toàn điện	từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	quả giải quyết TTHC: <i>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;</i> Địa chỉ: <i>Số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</i>		một số điều của Luật Điện lực; 3. Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực; 4. Thông tư số 31/2014/TT-BCT ngày 02/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung về an toàn điện.	
30	Cấp lại thẻ an toàn điện	Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: <i>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;</i> Địa chỉ: <i>Số 17 đường Đội Cấn,</i>	Không quy định	1. Luật Điện lực 2004; 2. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực; 3. Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực;	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
			<i>phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</i>		4. Thông tư số 31/2014/TT-BCT ngày 02/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung về an toàn điện.	
31	Huấn luyện và cấp sửa đổi, bổ sung thẻ an toàn điện	Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: <i>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;</i> Địa chỉ: <i>Số 17 đường Đội Cấn, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</i>	Không quy định	1. Luật Điện lực 2004; 2. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực; 3. Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực; 4. Thông tư số 31/2014/TT-BCT ngày 02/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung về an toàn điện.	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
32	Cấp thẻ kiểm tra viên điện lực cho các đối tượng thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: <i>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;</i> Địa chỉ: <i>Số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</i>	Không quy định	1. Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực; 2. Thông tư số 27/2013/TT-BCT ngày 31/10/2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về kiểm tra hoạt động điện lực và sử dụng điện, giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán điện.	Một cửa
33	Cấp thẻ kiểm tra viên điện lực cho các đối tượng thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương trường	Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: <i>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh</i>	Không quy định	1. Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
	hợp thẻ bị mất hoặc bị hỏng		<i>Thái Nguyên;</i> Địa chỉ: Số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.		Điện lực; 2. Thông tư số 27/2013/TT-BCT ngày 31/10/2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về kiểm tra hoạt động điện lực và sử dụng điện, giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán điện.	
34	Cấp Giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương	Trong thời hạn 15 ngày làm việc tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên; Địa chỉ: Số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.	- Phí thẩm định: 800.000 đồng/hồ sơ/lần thẩm định	1. Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Điện lực; 2. Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					<p>phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;</p> <p>3. Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;</p> <p>4. Thông tư số 21/2020/TT-BCT ngày 09/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về trình tự, thủ tục cấp giấy phép hoạt động điện lực;</p> <p>5. Thông tư số 106/2020/TT-BTC ngày 08/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp,</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực.	
35	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương	Trong thời hạn 07 ngày làm việc tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	<p>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: <i>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;</i></p> <p>Địa chỉ: <i>Số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</i></p>	<p>- Phí thẩm định: 400.000 đồng/hồ sơ/lần thẩm định</p>	<p>1. Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Điện lực;</p> <p>2. Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;</p> <p>3. Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số</p>	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					<p>điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;</p> <p>4. Thông tư số 21/2020/TT-BCT ngày 09/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về trình tự, thủ tục cấp giấy phép hoạt động điện lực;</p> <p>5. Thông tư số 106/2020/TT-BTC ngày 08/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực.</p>	
36	Cấp Giấy phép hoạt động phát điện đối với nhà	Trong thời hạn 15 ngày làm việc tính từ ngày nhận đủ hồ	- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết	- Phí thẩm định:	1. Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
	máy điện có quy mô công suất dưới 03MV đặt tại địa phương	sơ hợp lệ	<p>TTHC: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;</p> <p>Địa chỉ: Số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</p>	2.100.000 đồng/hồ sơ/ lần thẩm định	<p>quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Điện lực;</p> <p>2. Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;</p> <p>3. Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;</p> <p>4. Thông tư số</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					<p>21/2020/TT-BCT ngày 09/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về trình tự, thủ tục cấp giấy phép hoạt động điện lực;</p> <p>5. Thông tư số 106/2020/TT-BTC ngày 08/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực.</p>	
37	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động phát điện đối với nhà máy điện có quy mô công suất dưới 03MV đặt tại địa phương	Trong thời hạn 07 ngày làm việc tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	<p>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: <i>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;</i></p> <p>Địa chỉ: <i>Số 17 đường Đội Cấn,</i></p>	<p>- Phí thẩm định: 1.050.000 đồng/hồ sơ/ lần thẩm định</p>	<p>1. Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Điện lực;</p> <p>2. Nghị định số</p>	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
			<i>phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</i>		<p>08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;</p> <p>3. Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;</p> <p>4. Thông tư số 21/2020/TT-BCT ngày 09/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về trình tự, thủ tục cấp giấy phép hoạt động điện lực;</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					5. Thông tư số 106/2020/TT-BTC ngày 08/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực.	
38	Cấp Giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4kV tại địa phương	Trong thời hạn 15 ngày làm việc tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	<p>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: <i>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;</i></p> <p>Địa chỉ: <i>Số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</i></p>	<p>- Phí thẩm định: 700.000 đồng/hồ sơ/lần thẩm định</p>	<p>1. Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Điện lực;</p> <p>2. Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước</p>	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					<p>của Bộ Công Thương;</p> <p>3. Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;</p> <p>4. Thông tư số 21/2020/TT-BCT ngày 09/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về trình tự, thủ tục cấp giấy phép hoạt động điện lực;</p> <p>5. Thông tư số 106/2020/TT-BTC ngày 08/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực.	
39	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4kV tại địa phương	Trong thời hạn 07 ngày làm việc tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	<p>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: <i>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;</i></p> <p>Địa chỉ: <i>Số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</i></p>	<p>- Phí thẩm định: 350.000 đồng/hồ sơ/lần thẩm định</p>	<p>1. Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Điện lực;</p> <p>2. Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;</p> <p>3. Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định</p>	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					<p>liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;</p> <p>4. Thông tư số 21/2020/TT-BCT ngày 09/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về trình tự, thủ tục cấp giấy phép hoạt động điện lực;</p> <p>5. Thông tư số 106/2020/TT-BTC ngày 08/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực.</p>	
40	Cấp Giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp	Trong thời hạn 15 ngày làm việc tính từ ngày nhận đủ hồ	- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: <i>Trung</i>	- Phí thẩm định: 800.000	1. Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
	35kV tại địa phương	sơ hợp lệ	<p><i>tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;</i></p> <p>Địa chỉ: Số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</p>	đồng/hồ sơ/lần thẩm định	<p>một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Điện lực;</p> <p>2. Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;</p> <p>3. Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;</p> <p>4. Thông tư số 21/2020/TT-BCT ngày</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					09/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về trình tự, thủ tục cấp giấy phép hoạt động điện lực; 5. Thông tư số 106/2020/TT-BTC ngày 08/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực.	
41	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35kV tại địa phương	Trong thời hạn 07 ngày làm việc tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: <i>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;</i> Địa chỉ: <i>Số 17 đường Đội Cấn, phường Trung</i>	- Phí thẩm định: 400.000 đồng/hồ sơ/lần thẩm định	1. Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Điện lực; 2. Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
			<p><i>Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</i></p>		<p>15/01/2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;</p> <p>3. Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;</p> <p>4. Thông tư số 21/2020/TT-BCT ngày 09/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về trình tự, thủ tục cấp giấy phép hoạt động điện lực;</p> <p>5. Thông tư số</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					106/2020/TT-BTC ngày 08/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực.	
IX	Lĩnh vực Thương mại quốc tế (21)					
42	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động	Trong thời hạn 55 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	<p>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: <i>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;</i></p> <p>Địa chỉ: <i>Số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</i></p>	Không quy định	<p>1. Luật Thương mại 2005;</p> <p>2. Luật Quản lý ngoại thương 2017;</p> <p>3. Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư</p>	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.	
43	Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	<p>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: <i>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;</i></p> <p>Địa chỉ: <i>Số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</i></p>	Không quy định	<p>1. Luật Thương mại 2005;</p> <p>2. Luật Quản lý ngoại thương 2017;</p> <p>3. Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.</p>	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
44	Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	<p>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: <i>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;</i></p> <p>Địa chỉ: <i>Số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</i></p>	Không quy định	<p>1. Luật Thương mại 2005;</p> <p>2. Luật Quản lý ngoại thương 2017;</p> <p>3. Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.</p>	Một cửa
45	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở	Trong thời hạn 55 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	<p>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: <i>Trung</i></p>	Không quy định	<p>1. Luật Thương mại 2005;</p> <p>2. Luật Quản lý ngoại thương 2017;</p>	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
	bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini		<p><i>tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;</i></p> <p>Địa chỉ: Số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</p>		3. Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.	
46	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại	Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	<p>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: <i>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;</i></p> <p>Địa chỉ: Số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng</p>	Không quy định	1. Luật Thương mại 2005; 2. Luật Quản lý ngoại thương 2017; 3. Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
			<i>Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</i>		các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.	
47	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m ²	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: <i>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;</i> Địa chỉ: <i>Số 17 đường Đội Cấn, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</i>	Không quy định	1. Luật Thương mại 2005; 2. Luật Quản lý ngoại thương 2017; 3. Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
48	Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính; tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ; loại hình của cơ sở bán lẻ; điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	<p>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: <i>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;</i></p> <p>Địa chỉ: <i>Số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</i></p>	Không quy định	<p>1. Luật Thương mại 2005;</p> <p>2. Luật Quản lý ngoại thương 2017;</p> <p>3. Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.</p>	Một cửa
49	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục	Trong thời hạn 55 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	<p>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: <i>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh</i></p>	Không quy định	<p>1. Luật Thương mại 2005;</p> <p>2. Luật Quản lý ngoại thương 2017;</p> <p>3. Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ</p>	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
	kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)		<i>Thái Nguyên;</i> Địa chỉ: Số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.		quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.	
50	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên; Địa chỉ: Số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.	Không quy định	1. Luật Thương mại 2005; 2. Luật Quản lý ngoại thương 2017; 3. Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.	
51	Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP	Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: <i>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;</i> Địa chỉ: <i>Số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</i>	Không quy định	1. Luật Thương mại 2005; 2. Luật Quản lý ngoại thương 2017; 3. Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.	Một cửa
52	Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh	Trong thời hạn 28 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ	- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết	Không quy định	1. Luật Thương mại 2005; 2. Luật Quản lý ngoại	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
	tế có vốn đầu tư nước ngoài	sơ hợp lệ	TTHC: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên; Địa chỉ: Số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.		thương 2017; 3. Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.	
53	Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên; Địa chỉ: Số 17 đường Đội Cấn,	Không quy định	1. Luật Thương mại 2005; 2. Luật Quản lý ngoại thương 2017; 3. Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
			<i>phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</i>		lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.	
54	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP	Trong thời hạn 28 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	<p>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: <i>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;</i></p> <p>Địa chỉ: <i>Số 17 đường Đội Cấn, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</i></p>	Không quy định	<p>1. Luật Thương mại 2005;</p> <p>2. Luật Quản lý ngoại thương 2017;</p> <p>3. Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước</p>	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					ngoài tại Việt Nam.	
55	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí	Trong thời hạn 28 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: <i>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;</i> Địa chỉ: <i>Số 17 đường Đội Cấn, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</i>	Không quy định	1. Luật Thương mại 2005; 2. Luật Quản lý ngoại thương 2017; 3. Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.	Một cửa
56	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để	Trong thời hạn 28 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: <i>Trung tâm Phục vụ hành</i>	Không quy định	1. Luật Thương mại 2005; 2. Luật Quản lý ngoại thương 2017; 3. Nghị định số	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
	thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn		<i>chính công tỉnh Thái Nguyên;</i> Địa chỉ: Số 17 đường Đội Cấn, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.		09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.	
57	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa	Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: <i>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;</i> Địa chỉ: Số 17 đường Đội Cấn, phường Trung Vương, thành phố	Không quy định	1. Luật Thương mại 2005; 2. Luật Quản lý ngoại thương 2017; 3. Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
			<i>Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</i>		trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.	
58	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	<p>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: <i>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;</i></p> <p>Địa chỉ: <i>Số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</i></p>	- Lệ phí: 3.000.000 đồng/giấy phép	<p>1. Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của Thương nhân nước ngoài tại Việt Nam;</p> <p>2. Thông tư số 11/2016/TT-BCT ngày 05/7/2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định biểu mẫu thực hiện Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh</p>	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					<p>của Thương nhân nước ngoài tại Việt Nam;</p> <p>3. Thông tư số 143/2016/TT-BTC ngày 26/9/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài, thương nhân nước ngoài tại Việt Nam do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.</p>	
59	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	<p>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: <i>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;</i></p> <p>Địa chỉ: <i>Số 17 đường Đội Cấn,</i></p>	<p>- Lệ phí: 1.500.000 đồng/giấy phép</p>	<p>1. Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của Thương nhân nước ngoài tại Việt Nam;</p> <p>2. Thông tư số</p>	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
			<i>phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</i>		<p>11/2016/TT-BCT ngày 05/7/2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định biểu mẫu thực hiện Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của Thương nhân nước ngoài tại Việt Nam;</p> <p>3. Thông tư số 143/2016/TT-BTC ngày 26/9/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài, thương nhân nước ngoài tại Việt Nam do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
60	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	<p>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: <i>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;</i></p> <p>Địa chỉ: <i>Số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</i></p>	<p>- Lệ phí: 1.500.000 đồng/giấy phép</p>	<p>1. Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của Thương nhân nước ngoài tại Việt Nam;</p> <p>2. Thông tư số 11/2016/TT-BCT ngày 05/7/2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định biểu mẫu thực hiện Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của Thương nhân nước ngoài tại Việt Nam;</p> <p>3. Thông tư số</p>	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					143/2016/TT-BTC ngày 26/9/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài, thương nhân nước ngoài tại Việt Nam do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.	
61	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	<p>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: <i>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;</i></p> <p>Địa chỉ: <i>Số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố</i></p>	- Lệ phí: 1.500.000 đồng/giấy phép	<p>1. Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của Thương nhân nước ngoài tại Việt Nam;</p> <p>2. Thông tư số 11/2016/TT-BCT ngày 05/7/2016 của Bộ trưởng</p>	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
			<i>Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</i>		Bộ Công Thương quy định biểu mẫu thực hiện Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của Thương nhân nước ngoài tại Việt Nam; 3. Thông tư số 143/2016/TT-BTC ngày 26/9/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài, thương nhân nước ngoài tại Việt Nam do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.	
62	Chấm dứt hoạt động của Văn	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể	- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết	Không quy định	1. Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
	phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền cấp của Cơ quan cấp Giấy phép	từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	quả giải quyết TTHC: <i>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;</i> Địa chỉ: <i>Số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</i>		<p>25/01/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của Thương nhân nước ngoài tại Việt Nam;</p> <p>2. Thông tư số 11/2016/TT-BCT ngày 05/7/2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định biểu mẫu thực hiện Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của Thương nhân nước ngoài tại Việt Nam;</p> <p>3. Thông tư số 143/2016/TT-BTC ngày 26/9/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép thành</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài, thương nhân nước ngoài tại Việt Nam do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.	
X	Lĩnh vực lưu thông hàng hóa trong nước (26)					
63	Tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu đăng ký giá thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	- Hết thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận Biểu mẫu theo quy định, nếu cơ quan tiếp nhận Biểu mẫu không có ý kiến yêu cầu thương nhân giải trình về các nội dung của biểu mẫu thì thương nhân được mua, bán theo mức giá đăng	- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: <i>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;</i> Địa chỉ: <i>Số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</i>	Không quy định	1. Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; 2. Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
		<p>ký.</p> <p>- Thời hạn rà soát nội dung văn bản giải trình của thương nhân tối đa không quá 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận văn bản giải trình tính theo dấu công văn đến của cơ quan tiếp nhận Biểu mẫu.</p>			3. Thông tư số 08/2017/TT-BCT ngày 26/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về đăng ký giá, kê khai giá sữa và thực phẩm chức năng dành cho trẻ em dưới 6 tuổi.	
64	Tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu kê khai giá thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	<p>Trường hợp Biểu mẫu có đủ thành phần theo quy định, cơ quan tiếp nhận đóng dấu công văn đến có ghi ngày, tháng, năm vào biểu mẫu và gửi ngay 01 bản cho thương nhân</p>	<p>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: <i>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;</i></p> <p>Địa chỉ: <i>Số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố</i></p>	Không quy định	<p>1. Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;</p> <p>2. Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày</p>	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
			<i>Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</i>		14/11/2013 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; 3. Thông tư số 08/2017/TT-BCT ngày 26/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về đăng ký giá, kê khai giá sữa và thực phẩm chức năng dành cho trẻ em dưới 6 tuổi.	
65	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: <i>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;</i> Địa chỉ: <i>Số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh</i>	- Phí thẩm định: 2.200.000 đồng/lần thẩm định/hồ sơ	1. Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu; 2. Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
			<i>Thái Nguyên.</i>		<p>Công Thương;</p> <p>3. Thông tư số 299/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện kinh doanh để cấp Giấy phép sản xuất rượu, Giấy phép sản xuất thuốc lá;</p> <p>4. Thông tư số 22/2018/TT-BTC ngày 22/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 299/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài Chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện kinh doanh để cấp Giấy</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					phép sản xuất rượu, Giấy phép sản xuất thuốc lá.	
66	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	<p>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: <i>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;</i></p> <p>Địa chỉ: <i>Số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</i></p>	<p>- Phí thẩm định: 2.200.000 đồng/lần thẩm định/hồ sơ</p>	<p>1. Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu;</p> <p>2. Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;</p> <p>3. Thông tư số 299/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện kinh</p>	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					doanh để cấp Giấy phép sản xuất rượu, Giấy phép sản xuất thuốc lá; 4. Thông tư số 22/2018/TT-BTC ngày 22/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 299/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài Chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện kinh doanh để cấp Giấy phép sản xuất rượu, Giấy phép sản xuất thuốc lá.	
67	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: <i>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh</i>	- Phí thẩm định: 2.200.000 đồng/lần thẩm định/hồ sơ	1. Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu; 2. Nghị định số	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
			<p><i>Thái Nguyên;</i></p> <p>Địa chỉ: Số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</p>		<p>17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;</p> <p>3. Thông tư số 299/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện kinh doanh để cấp Giấy phép sản xuất rượu, Giấy phép sản xuất thuốc lá;</p> <p>4. Thông tư số 22/2018/TT-BTC ngày 22/02/2018 của Bộ trưởng</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 299/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài Chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện kinh doanh để cấp Giấy phép sản xuất rượu, Giấy phép sản xuất thuốc lá.	
68	Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	<p>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: <i>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;</i></p> <p>Địa chỉ: <i>Số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố</i></p>	<p>- Phí thẩm định:</p> <p>+ <i>Tại thành phố và các thị xã:</i> 1.200.000 đồng/ điểm kinh doanh/ lần thẩm định.</p> <p>+ <i>Tại các huyện:</i> 600.000</p>	<p>1. Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu;</p> <p>2. Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên</p>	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
			<i>Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</i>	đồng/ điểm kinh doanh/ lần thẩm định.	<p>quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;</p> <p>3. Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26/10/2016 của Bộ Tài Chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại và lệ phí cấp Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa.</p>	
69	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép	Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể	- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết	Không quy định	1. Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
	bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	quả giải quyết TTHC: <i>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;</i> Địa chỉ: <i>Số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</i>		14/9/2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu; 2. Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.	

CÔNG BÁO tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ : Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định rõ: “Văn bản đăng trên Công báo là văn bản chính thức và có giá trị như bản gốc. Trong trường hợp có sự khác nhau giữa Công báo in và Công báo điện tử thì sử dụng Công báo in làm căn cứ chính thức”.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo in được in trên giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>.

Các cá nhân, tổ chức có nhu cầu mua đề nghị liên hệ trực tiếp với Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 18, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: www.congbaothainguyen.gov.vn